Deloitte.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM	9 - 56

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Sơn	Thành viên
Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên
Ông Đoàn Đắc Tùng	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 22/10/2025)
Ông Trần Văn Hoạt	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm từ ngày 23/04/2025)
Ông Phạm Xuân Sơn	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm từ ngày 23/04/2025)
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên (Miễn nhiệm từ 23/4/2025)
Ông Văn Đức Tòng	Thành viên (Miễn nhiệm từ 23/4/2025)
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên (Miễn nhiệm từ 20/10/2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Quang Nhựt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0302495126 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2026

Deloitte.

Chi nhánh Công ty TNHH
Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square
57-69F Đồng Khởi, Phường Sài Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Điện thoại: +84 28 710 14555
www.deloitte.com/vn

Số: 0396 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2026, từ trang 5 đến trang 56, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Tổng Công ty phù hợp chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Deloitte là tên gọi dùng để chỉ Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL"), hoặc mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu, và các đơn vị liên quan của các hãng thành viên (gọi chung là "Tổ chức Deloitte"). DTTL (hay còn gọi là "Deloitte Toàn cầu") và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan là các pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không chịu trách nhiệm hoặc bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan chỉ chịu trách nhiệm cho các hành vi và thiếu sót của riêng mình, không chịu trách nhiệm cho hành vi hoặc thiếu sót của các bên còn lại. DTTL không cung cấp dịch vụ cho khách hàng. Vui lòng truy cập www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Tổng Công ty đã lập một bộ báo cáo tài chính hợp nhất bằng đồng tiền kế toán là Đô la Mỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chúng tôi đã phát hành báo cáo kiểm toán độc lập đề ngày 25 tháng 3 năm 2026 về báo cáo tài chính hợp nhất đó với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0733-2023-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 25 tháng 3 năm 2026
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Thanh Vương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 5443-2022-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**9.657.061.718.516**	**7.782.381.355.167**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**1.821.273.980.243**	**2.203.268.278.194**
1. Tiền	111		1.700.983.804.175	1.895.198.629.149
2. Các khoản tương đương tiền	112		120.290.176.068	308.069.649.045
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**688.956.087.159**	**770.247.363.138**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	688.956.087.159	770.247.363.138
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**5.320.195.613.823**	**3.469.317.637.527**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	4.313.704.304.677	2.723.586.217.779
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	208.476.540.204	125.602.867.674
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	863.843.391.280	691.251.654.969
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(65.828.622.338)	(71.123.102.895)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**10**	**1.536.520.885.112**	**1.215.947.183.667**
1. Hàng tồn kho	141		1.675.996.953.160	1.351.772.262.165
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(139.476.068.048)	(135.825.078.498)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**290.115.152.179**	**123.600.892.641**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		27.912.403.568	16.468.121.427
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		260.625.324.804	102.728.668.551
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	1.577.423.807	4.404.102.663
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**18.652.800.964.234**	**15.832.176.406.056**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**227.517.444.064**	**319.500.195.972**
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	227.517.444.064	319.500.195.972
II. Tài sản cố định	**220**		**14.607.847.812.254**	**12.860.927.344.986**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	14.452.833.424.755	12.699.952.977.516
- Nguyên giá	*222*		*29.180.690.172.632*	*26.578.381.033.464*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(14.727.856.747.877)*	*(13.878.428.055.948)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	155.014.387.499	160.974.367.470
- Nguyên giá	*228*		*351.582.370.190*	*342.032.824.818*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(196.567.982.691)*	*(181.058.457.348)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2.203.939.665.047**	**1.222.347.781.896**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	2.203.939.665.047	1.222.347.781.896
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**770.410.778.053**	**681.384.574.209**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	14	770.410.778.053	681.384.574.209
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**843.085.264.816**	**748.016.508.993**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	563.098.028.282	487.028.233.233
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	279.987.236.534	260.988.275.760
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**28.309.862.682.750**	**23.614.557.761.223**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**11.211.575.733.628**	**7.562.215.436.820**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**6.619.272.245.050**	**4.124.097.177.363**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	2.592.727.186.371	1.172.639.294.571
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	83.089.405.870	48.704.229.804
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	215.170.453.950	160.044.196.383
4. Phải trả người lao động	314		320.432.402.764	194.298.162.672
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	1.685.592.637.235	1.143.718.389.984
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	256.527.637.178	381.073.118.157
7. Vay ngắn hạn	320	22	821.033.901.691	507.298.751.244
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	431.068.664.816	352.669.606.560
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		213.629.955.175	163.651.427.988
II. Nợ dài hạn	**330**		**4.592.303.488.578**	**3.438.118.259.457**
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	20	30.843.119.367	29.815.446.513
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	474.918.261.627	474.522.246.216
3. Vay dài hạn	338	24	3.588.223.884.700	2.541.390.152.379
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	370.015.601.719	312.624.272.919
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	26	128.302.621.165	79.766.141.430
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**17.098.286.949.122**	**16.052.342.324.403**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**27**	**17.098.286.949.122**	**16.052.342.324.403**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.562.960.060.000	5.562.960.060.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*5.562.960.060.000*	*5.562.960.060.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.434.086.374.663	2.434.086.374.663
3. Cổ phiếu quỹ	415		(20.948.559.850)	(20.948.559.850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		3.252.855.556.290	2.792.241.545.827
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.320.705.423.029	4.012.253.033.539
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.291.401.833.485	1.021.741.898.048
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*743.801.895.048*	*693.559.803.718*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*547.599.938.437*	*328.182.094.330*
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	28	*257.226.261.505*	*250.007.972.176*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**28.309.862.682.750**	**23.614.557.761.223**

Nguyễn Xuân Cường	**Nguyễn Ngọc Trường**	**Trần Kim Hoàng**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**
Ngày 25 tháng 3 năm 2026		

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**31**	**10.920.980.420.430**	**9.289.871.699.307**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		23.991.144.390	1.812.391.761
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**10.896.989.276.040**	**9.288.059.307.546**
4.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	32	8.819.108.718.862	7.533.882.511.644
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**2.077.880.557.178**	**1.754.176.795.902**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	197.278.306.386	151.936.733.589
7.	Chi phí tài chính	22	35	362.522.548.774	400.242.559.254
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*190.796.075.404*	*237.839.369.526*
8.	Phần lãi trong công ty liên doanh	24	14	142.886.556.290	48.703.444.830
9.	Chi phí bán hàng	25		44.570.684.726	34.726.143.132
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	810.428.206.740	600.492.942.054
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))**	**30**		**1.200.523.979.614**	**919.355.329.881**
12.	Thu nhập khác	31	37	315.406.448.764	77.648.609.910
13.	Chi phí khác	32	38	129.645.213.362	59.793.738.042
14.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**185.761.235.402**	**17.854.871.868**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**1.386.285.215.016**	**937.210.201.749**
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	39	345.502.862.294	269.824.313.937
17.	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	16	(10.790.639.210)	(30.584.822.613)
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**1.051.572.991.932**	**697.970.710.425**
	Phân bổ cho:				
	- Cổ đông của Công ty mẹ	*61*		*1.038.634.292.340*	*697.851.813.973*
	- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh	*62*	*28*	*12.938.699.592*	*118.896.452*
19.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**40**	**1.541**	**1.000**

M.S.D.N: 0302495126 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Xuân Cường	**Nguyễn Ngọc Trường**	**Trần Kim Hoàng**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**
Ngày 25 tháng 3 năm 2026		

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***1.386.285.215.016***	***937.210.201.749***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	859.603.231.390	883.531.324.989
Các khoản dự phòng	03	104.549.307.214	75.472.253.109
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(48.152.557.924)	18.236.811.411
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(212.484.791.692)	(111.172.350.777)
Chi phí lãi vay	06	190.796.075.404	237.839.369.526
Các khoản điều chỉnh khác	07	62.323.734.751	19.304.722.759
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***2.342.920.214.159***	***2.060.422.332.766***
Thay đổi các khoản phải thu	09	(1.611.880.575.912)	(1.228.820.483.457)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(277.182.084.310)	(156.519.759.495)
Thay đổi các khoản phải trả	11	1.549.230.049.540	587.368.994.181
Thay đổi chi phí trả trước	12	(70.327.403.460)	153.249.916.470
Tiền lãi vay đã trả	14	(81.492.577.996)	(44.802.903.096)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(279.008.605.508)	(213.840.723.033)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(140.219.014.972)	(120.162.287.265)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***1.432.040.001.541***	***1.036.895.087.071***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(3.049.031.710.020)	(1.371.364.408.053)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	748.502.744	1.310.547.615
3. Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.389.054.473.645)	(1.101.089.999.748)
4. Tiền thu bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.506.356.325.546	1.651.468.571.463
5. Tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	62.363.861.902	61.834.875.864
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(2.868.617.493.473)***	***(757.840.412.859)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	9.725.837.524	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.816.914.079.062	27.071.565.537
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(565.367.644.260)	(462.170.763.312)
4. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(281.430.430.500)	(3.490.427.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***979.841.841.826***	***(438.589.625.275)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**(456.735.650.106)**	**(159.534.951.063)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**2.203.268.278.194**	**2.256.047.157.280**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.370.207.120	(472.010.946)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	62	73.371.145.035	107.228.082.923
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61+62)	**70**	**1.821.273.980.243**	**2.203.268.278.194**

M.S.D.N: 0302495126 TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Xuân Cường	**Nguyễn Ngọc Trường**	**Trần Kim Hoàng**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 25 tháng 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí ("Công ty mẹ"), 8 công ty con và 6 công ty liên doanh.

Thông tin về các công ty trong Tổng Công ty cụ thể như sau:

Công ty mẹ

Công ty mẹ được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 18 ngày 16 tháng 9 năm 2025 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Công ty mẹ được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Công Nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam").

Công ty mẹ có một xí nghiệp trực thuộc và các văn phòng điều hành hoạt động tại nước ngoài, cụ thể như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Xí nghiệp Điều hành Khoan quản lý và vận hành 04 giàn khoan gồm PV DRILLING I, PV DRILLING II, PV DRILLING III và PV DRILLING VIII.

- Văn phòng điều hành tại Algeria được thành lập theo Quyết định số 1857/QĐ-PVD ngày 16 tháng 8 năm 2007 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Văn phòng điều hành tại Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp Điều hành Khoan.

- Văn phòng điều hành tại Malaysia được thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-PVD ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Malaysia đặt tại số 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250a Kuala Lumpur, Malaysia.

- Văn phòng điều hành tại Brunei được thành lập theo Quyết định 226/QĐ-PVD ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Brunei đặt tại tầng 6, Building 1, Lot 70321, Jalan Tungku link BE3619, Bandar Seri Begawan, Brunei Darussalam.

- Văn phòng điều hành tại Indonesia được thành lập theo Quyết định 227/QĐ-PVD ngày 10 tháng 07 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Indonesia đặt tại Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/ Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 lần lượt là 557 người và 1.878 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 517 người và 1.642 người).

Các công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và được điều chỉnh lần thứ 9 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2026. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là "PVD Well") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Lầu 4, tòa nhà Cantavil Premier, số 1 Đường Song Hành, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Logging") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là "PVD Tech") được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh gần nhất số 0305124602 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 02 năm 2022. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, Phường Gia Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí và cho thuê cụm thiết bị khoan (DES).

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là "PVD Training"), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và được điều chỉnh lần thứ 15 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 02 năm 2025. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là "PVD Deepwater"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng dàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí. PVD Deepwater quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING V.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là "PVD Overseas") được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại Số 75 High Street, The Co Building, Singapore 179435. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. PVD Overseas quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING VI.

Công ty TNHH PT PetroVietnam Drilling Indonesia (gọi tắt là "PT PVD Indo") được thành lập tại Indonesia theo Hợp đồng Liên doanh với PT Quest Semesta Raya và ông Yosep Arianto và Giấy đăng ký Doanh nghiệp số AHU-0038727.AH.01.01.Tahun 2025 của Bộ Tư pháp Indonesia ngày 15/05/2025. Trụ sở đăng ký của PT PetroVietnam Drilling Indonesia đặt tại Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/ Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia.

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Số cuối năm				Số đầu năm			
Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết %	Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ)	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư USD	Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết %	Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ)	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư USD
PVD Offshore	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980
PVD Well	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469
PVD Logging	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959
PVD Tech	100	450.000.000.000 VND	450.000.000.000 VND	21.049.065	100	450.000.000.000 VND	450.000.000.000 VND	21.049.065
PVD Training	52	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066	52	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066
PVD Deepwater	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090
PVD Overseas	82	66.698.050 USD	66.698.050 USD	54.400.000	82	66.698.050 USD	66.698.050 USD	54.400.000
PT PVD Indo	40/100	700.000 USD	USD 700.000	280.000	-	-	-	-
				131.584.629				**131.304.629**

Các công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling (gọi tắt là "BJ-PVD") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ - PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vỉa, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ - PVD là 5 triệu USD, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là "PVD-Baker Hughes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Hughes đặt tại Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lửng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ choòng khoan, dịch vụ ép vỉa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD - Baker Hughes là 20 triệu USD tương đương 370.880.000.000 VND, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVD Tubulars") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 VND tương đương 3,5 triệu USD. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là "Vietubes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các sửa đổi bổ sung. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổn định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 VND tương đương 3.707.300 USD. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Vietubes.

Công ty TNHH PV Drilling Expro International (trước đây là Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International, gọi tắt là "PVD-Expro") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 491022000098 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Expro đặt tại số 65A, đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD – Expro bao gồm cung cấp các dịch vụ thử vỉa giếng khoan và cho thuê các thiết bị khai thác, cung ứng nhân lực nhằm cung ứng nhân lực cho chính các mảng dịch vụ đơn vị đang hoạt động với đội ngũ các kỹ sư, công nhân có tay nghề cao và kinh nghiệm làm việc từ các nhà thầu nước ngoài. Tổng vốn điều lệ của PVD-Expro là 6.371.352 USD. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries (gọi tắt là "PVD-OSI"), được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000217 do Ban Quản lý Khu công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 24 tháng 11 năm 2011. Trụ sở đăng ký của PVD - OSI đặt tại Đường số 11, Khu Công nghiệp Phú Mỹ, Phường Phú Mỹ, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD – OSI bao gồm sản xuất, chế tạo ren, tiện các loại đầu nối ống chống và cấu kiện, phụ tùng thay thế phục vụ ngành khoan thăm dò và khai thác dầu khí; và cung cấp các dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các loại đầu nối ống trong khoan thăm dò và khai thác dầu khí. Tổng vốn điều lệ của PVD - OSI là 105.000.000.000 VND, tương đương 5 triệu USD. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán (gọi tắt là "Số đầu năm"). Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán (gọi tắt là "Năm trước").

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam

Tổng Công ty sử dụng Đô la Mỹ (USD) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Theo các quy định kế toán hiện hành tại Việt Nam, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được lập bằng Đô la Mỹ (USD) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 26.077 VND/USD (là tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);

- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ) được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn hoặc mua lại cổ phiếu quỹ;

- Chênh lệch tỷ giá được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam;

- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân năm tài chính vì tỷ giá này xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Theo đó, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân trong năm là 25.814 VND/USD của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần "Vốn chủ sở hữu" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước).

Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200.

Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200, và

Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Góp vốn liên doanh

Cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh phải có sự thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Hoạt động của cơ sở này theo thỏa thuận bằng hợp đồng giữa các bên góp vốn liên doanh quy định quyền đồng kiểm soát của các bên góp vốn liên doanh đối với các hoạt động kinh tế của cơ sở này.

Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu. tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu. công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang đồng Việt Nam trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và chậm luân chuyển trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng của giàn khoan như chi tiết bên dưới:

	Số năm
Giàn PV DRILLING I	20
Giàn PV DRILLING II	35
Giàn PV DRILLING III	35
Giàn PV DRILLING V	20
Giàn PV DRILLING VI	35
Giàn PV DRILLING VIII	15

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 05
Phương tiện vận tải	7 - 12
Tài sản khác	3 - 07

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí đi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm, sửa chữa văn phòng và chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei phát sinh trong năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty.

Các chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam trong năm theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 01 đến 03 năm.

Chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ước tính trong vòng 6 năm khi chiến dịch khoan bắt đầu từ quý I năm 2022.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi năm căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty. Tại năm phát sinh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của năm tài chính đó.

Hợp đồng có rủi ro lớn là hợp đồng mà trong đó, chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó. Các chi phí bắt buộc phải trả theo điều khoản của hợp đồng phản ánh chi phí thấp nhất nếu từ bỏ hợp đồng. Mức chi phí đó sẽ thấp hơn mức chi phí để thực hiện hợp đồng, kể cả các khoản bồi thường hoặc đền bù phát sinh do việc không thực hiện được hợp đồng.

Nếu doanh nghiệp có hợp đồng có rủi ro lớn, thì nghĩa vụ nợ hiện tại theo hợp đồng phải được ghi nhận và đánh giá như một khoản dự phòng. Trước khi lập dự phòng cho hợp đồng có rủi ro lớn, Tổng Công ty ghi nhận khoản suy giảm giá trị của các tài sản liên quan (nếu có). Trường hợp số dự phòng cần lập trong kỳ lớn hơn số đã trích lập nhưng chưa sử dụng hết của kỳ trước, phần chênh lệch được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Ngược lại, nếu số dự phòng cần lập nhỏ hơn số đã trích lập, phần chênh lệch được hoàn nhập và ghi giảm chi phí trong kỳ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ khác USD được chuyển đổi sang USD theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác USD tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi sang USD theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của các công ty con và chi nhánh tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm tài chính và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi sang Đồng Việt Nam báo cáo tài chính của công ty con và chi nhánh ở nước ngoài được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- *Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty mẹ được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam;*
- *Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày tại chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát".*

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi công ty con hoặc chi nhánh ở nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang đồng Việt Nam vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	4.583.502.136	7.854.904.323
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.696.400.302.039	1.887.343.724.826
Các khoản tương đương tiền	120.290.176.068	308.069.649.045
	1.821.273.980.243	**2.203.268.278.194**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có 13.301.389.165 VND (bao gồm 481.338 USD và 749.538.139 VND) là tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng đang được gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 13.015.075.987 VND, bao gồm 488.280 USD và 685.517.707 VND).

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	688.956.087.159	688.956.087.159	770.247.363.138	770.247.363.138

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có 4.612.083 USD, tương ứng 120.269.289.772 VND là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng được gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 4.762.952 USD, tương ứng 120.269.289.772 VND)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
PT. Jimmulya	982.497.122.685	458.561.344.404
MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD	347.973.535.305	387.555.044.554
Petronas Carigali Overseas SDN.BHD	-	313.686.567.086
Brunei Shell Petroleum Company SDN.BHD	218.677.027.879	286.987.428.801
Murphy Cửu Long	511.090.770.341	155.554.972.599
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.253.465.848.467	1.121.240.858.820
	4.313.704.304.677	**2.723.586.217.779**
Trong đó		
Phải thu khách hàng các bên liên quan	1.680.724.739.337	936.741.472.953
(Chi tiết tại Thuyết minh số 43)	**1.680.724.739.337**	**936.741.472.953**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Nợ quá hạn (Giá gốc)	Dự phòng	Nợ quá hạn (Giá gốc)	Dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn dưới 6 tháng nhưng khó có khả năng thu hồi:				
Destini Oil Services Sdn Bhd	18.820.918.288	(18.820.918.288)	26.431.332.744	(26.431.332.744)
PVEP Sông Hồng	10.274.364.077	(10.274.364.077)	10.008.461.109	(10.008.461.109)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	25.498.481.755	(25.293.907.690)	25.468.183.851	(24.677.448.786)
Các khách hàng khác	22.580.439.378	(11.439.432.283)	14.563.893.015	(10.005.860.256)
	77.174.203.498	**(65.828.622.338)**	**76.471.870.719**	**(71.123.102.895)**

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
National Oilwell Varco, L.P.	63.558.859.657	29.578.748.437
Các khoản ứng trước cho nhà cung cấp khác	144.917.680.547	96.024.119.237
	208.476.540.204	**125.602.867.674**

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu lãi tiền gửi	4.460.105.772	9.176.263.902
Phải thu lợi nhuận được chia từ liên doanh (xem tại Thuyết minh số 43)	113.286.441.485	60.362.742.759
Các khoản ký quỹ	55.274.947.514	53.947.296.942
Thuế nhà thầu tạm nộp của chi nhánh Malaysia	510.890.387.893	513.348.032.310
Phải thu khác	179.931.508.616	54.417.319.056
	863.843.391.280	**691.251.654.969**
b. Dài hạn		
Các khoản ký quỹ	225.231.429.936	317.326.261.629
Trong đó:		
+ Ký quỹ thực hiện hợp đồng với khách hàng Pertamina	*201.120.890.958*	*201.120.890.958*
+ Ký quỹ thực hiện hợp đồng với khách hàng Petronas Carigali Sdn Bhd	-	*93.815.040.300*
+ Các khoản ký quỹ khác	*24.110.538.978*	*22.390.330.371*
Phải thu khác	2.286.014.128	2.173.934.343
	227.517.444.064	**319.500.195.972**

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	67.638.757.293	-	49.121.881.344	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.345.375.718.879	(136.286.720.563)	1.193.596.311.519	(132.592.748.490)
Công cụ, dụng cụ	33.859.602.419	-	23.062.672.587	(10.075.149)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	120.524.764.760	-	33.886.791.498	-
Hàng hoá	91.762.902.917	(3.189.347.485)	52.071.147.642	(3.222.254.859)
Hàng gửi đi bán	16.835.206.892	-	33.457.575	-
	1.675.996.953.160	**(139.476.068.048)**	**1.351.772.262.165**	**(135.825.078.498)**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đã tiến hành trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 3.650.989.550 VND từ việc đánh giá lại tình trạng hiện thời và lợi ích kinh tế trong tương lai của hàng tồn kho (năm 2024: hoàn nhập 1.761.299.102 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 với giá trị là 1.995.537.026.800 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: là 2.232.330.411.624 VND).

Khấu hao tài sản cố định hữu hình trong năm bao gồm 11.824.474.076 VND là hao mòn tài sản cố định được đầu tư, mua sắm bằng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ sử dụng cho mục đích nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ (năm 2024: 18.398.745.366 VND).

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính các công ty con từ Đồng Việt Nam sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	209.812.553.829	132.220.270.989	-	342.032.824.818
Tăng trong năm	-	1.315.842.836	39.779.374	1.355.622.210
Thanh lý trong năm	-	(545.707.960)	-	(545.707.960)
Chênh lệch tỷ giá	5.056.710.771	3.682.515.068	405.283	8.739.631.122
Số dư cuối năm	214.869.264.600	136.672.920.933	40.184.657	351.582.370.190
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	57.806.230.515	123.252.226.833	-	181.058.457.348
Khấu hao trong năm	3.997.710.924	7.090.150.682	5.395.126	11.093.256.732
Thanh lý trong năm	-	(545.707.960)	-	(545.707.960)
Chênh lệch tỷ giá	1.456.696.170	3.505.225.434	54.967	4.961.976.571
Số dư cuối năm	63.260.637.609	133.301.894.989	5.450.093	196.567.982.691
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	**152.006.323.314**	**8.968.044.156**	**-**	**160.974.367.470**
Tại ngày cuối năm	**151.608.626.991**	**3.371.025.944**	**34.734.564**	**155.014.387.499**

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính các công ty con từ Đồng Việt Nam sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 với giá trị là 130.043.759.246 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 95.299.221.094 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Giàn khoan PV Drilling VIII	-	1.165.039.223.340
Giàn khoan PV Drilling IX (*)	2.043.730.452.301	-
Các công trình xây dựng cơ bản khác	160.209.212.746	57.308.558.556
	2.203.939.665.047	**1.222.347.781.896**

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đã thực hiện việc mua giàn khoan tự nâng PV Drilling IX với tổng mức đầu tư trị giá 88.400.000 USD được Hội đồng Quản trị phê duyệt theo Nghị quyết số 05/06/2025/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 06 năm 2025. Hiện tại, giàn PV Drilling IX đã về cảng hạ lưu PTSC (Vũng Tàu) và tiếp tục thực hiện giai đoạn 2 gồm tái khởi động toàn bộ, nâng cấp, chạy thử, nghiệm thu và sẵn sàng vận hành với mục tiêu hoàn thành vào Quý II năm 2026. Công ty đã thế chấp toàn bộ quyền tài sản và toàn bộ tài sản là Giàn khoan PV Drilling IX thuộc dự án đầu tư để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Trong năm, Tổng Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay số tiền là 25.156.794.824 VND, đây là chi phí lãi vay phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng.

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Tên công ty liên doanh	Vốn điều lệ đăng ký	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ đã góp	Giá gốc khoản đầu tư	
				Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	%	USD	VND	VND
BJ-PVD	5.000.000	49	2.450.000	48.039.113.955	48.039.113.955
PVD-Expro	6.371.352	51	3.249.390	59.528.570.997	59.528.570.997
PVD Tubulars	3.500.000	51	1.785.000	30.515.952.000	30.515.952.000
PVD-Baker Hughes	20.000.000	51	10.200.000	211.753.000.000	211.753.000.000
Vietubes	3.707.300	51	1.890.723	86.637.631.068	86.637.631.068
PVD-OSI	5.000.000	51	2.550.000	53.111.400.000	53.111.400.000

Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
BJ-PVD	65.851.152.866	96.249.186.198
PVD-Expro	79.055.059.277	74.017.195.758
PVD Tubulars	65.174.167.869	60.947.530.668
PVD-Baker Hughes	385.117.705.114	293.287.486.386
Vietubes	117.557.593.315	102.792.124.314
PVD-OSI	57.655.099.612	54.091.050.885
	770.410.778.053	**681.384.574.209**

Biến động giá trị khoản đầu tư tại các công ty liên doanh trong năm như sau:

	Tại ngày đầu năm	Lợi nhuận trong liên doanh	Lợi nhuận được chia	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	Tại ngày cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
BJ-PVD	96.249.186.198	1.476.973.824	(34.685.135.984)	2.810.128.828	65.851.152.866
PVD-Expro	74.017.195.758	19.717.301.108	(14.679.440.868)	3.279	79.055.059.277
PVD Tubulars	60.947.530.668	2.210.427.006	-	2.016.210.195	65.174.167.869
PVD-Baker Hughes	293.287.486.386	99.566.559.864	(60.362.730.078)	52.626.388.942	385.117.705.114
Vietubes	102.792.124.314	16.351.258.764	(4.590.477.806)	3.004.688.043	117.557.593.315
PVD-OSI	54.091.050.885	3.564.035.724	-	13.003	57.655.099.612
	681.384.574.209	**142.886.556.290**	**(114.317.784.736)**	**60.457.432.290**	**770.410.778.053**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Theo Nghị quyết số 01/08/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 8 năm 2018 và Nghị quyết số 05/12/2018/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tái cấu trúc Công ty Liên doanh Dịch vụ BJ-PVD. Theo đó, BJ-PVD sẽ giải thể khi hết hạn hợp đồng liên doanh. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này, BJ-PVD đang tiến hành các thủ tục giải thể.

Các giao dịch và số dư trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong năm: Xem Thuyết minh số 43.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả trước chiến dịch khoan tại Brunei (*)	236.491.426.382	339.772.279.545
Khác	326.606.601.900	147.255.953.688
	563.098.028.282	**487.028.233.233**

(*) Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei bao gồm các chi phí Tổng Công ty đã thực hiện để tái khởi động và chuẩn bị giàn khoan PV DRILLING V nhằm phục vụ chiến dịch khoan của Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd (gọi tắt là "BSP"), bắt đầu khoan chính thức từ tháng 01 năm 2022.

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời là chi phí khấu hao, chi phí phải trả, các khoản dự phòng khác và chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện khi đánh giá lại các tài khoản tiền và các khoản phải thu.

	Chi phí khấu hao, chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	**216.182.919.680**	**3.418.131.920**	**219.601.051.600**
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam trong năm	33.367.912.119	(2.783.089.506)	30.584.822.613
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính sang Đồng Việt Nam	10.669.510.549	132.890.998	10.802.401.547
Số dư đầu năm nay	**260.220.342.348**	**767.933.412**	**260.988.275.760**
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam trong năm	23.916.077.278	(13.125.438.068)	10.790.639.210
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính sang Đồng Việt Nam	7.395.495.963	812.825.601	8.208.321.564
Số dư cuối năm nay	**291.531.915.589**	**(11.544.679.055)**	**279.987.236.534**

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Baker Hughes Energy Technology UK Ltd	23.691.919.349	23.691.919.349	169.118.825.010	169.118.825.010
Borr Jack-up XXXII INC	280.317.173.690	280.317.162.738	132.344.445.307	132.344.445.307
Các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 43)	158.272.056.724	158.272.056.724	45.922.554.393	45.922.554.393
Các khoản phải trả người bán khác	1.826.436.943.568	2.130.446.047.560	825.253.469.861	825.253.469.861
	2.592.727.186.371	**2.592.727.186.371**	**1.172.639.294.571**	**1.172.639.294.571**

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Fluides Service Technologies	-	32.161.239.162
Công ty TNHH MTV Dịch vụ cơ khí hàng hải PTSC	53.165.161.752	5.987.693.877
Các khoản khách hàng ứng trước khác	29.924.244.118	10.555.296.765
	83.089.405.870	**48.704.229.804**

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước Việt Nam trong năm của Tổng Công ty như sau:

	Số đầu năm	Số phải nộp/khấu trừ	Số đã nộp/khấu trừ	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	21.934.028.640	126.522.493.782	119.795.003.986	(68.348.706)	28.593.169.730
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	66.262.188.926	66.262.188.926	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	58.452.656.115	258.334.844.072	200.619.309.150	1.024.950.126	117.193.141.163
Thuế thu nhập cá nhân	50.962.957.005	361.109.903.438	360.308.946.646	701.471.660	52.465.385.457
Thuế xuất, nhập khẩu	-	119.652.175.124	119.652.175.124	-	-
Các loại thuế khác	24.290.451.960	156.661.758.552	165.943.569.462	332.692.743	15.341.333.793
	155.640.093.720	**1.088.543.363.894**	**1.032.581.193.294**	**1.990.765.823**	**213.593.030.143**
Trong đó:					
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	*(4.404.102.663)*				*(1.577.423.807)*
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	*160.044.196.383*				*215.170.453.950*

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp trình bày tại thuyết minh này không bao gồm các nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp ở nước ngoài.

Trong năm, PVD Tech phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động cho thuê cụm thiết bị Drilling Equipment Set (DES) với số tiền là 12.349.551.393 VND (năm 2024: 11.478.309.369 VND. Khoản thuế này đã được nộp tại Brunei và được khấu trừ với số thuế phải nộp ở Việt Nam theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và Brunei.

Trong năm, Xí nghiệp điều hành khoan phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động cho thuê thiết bị giàn PV DRILLING II, III với số tiền là 50,358,131,898 VND (năm 2024: 25.776.506.325 VND. Khoản thuế này đã được nộp tại Indonesia và được khấu trừ với số thuế phải nộp ở Việt nam theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và Indonesia.

Trong năm, Xí nghiệp điều hành khoan phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động cho thuê thiết bị giàn PV DRILLING I, III, VI với số tiền là 12.200.057.796 VND. Khoản thuế này đã được nộp tại Malaysia và được khấu trừ với số thuế phải nộp ở Việt Nam theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và Malaysia

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Trích trước chi phí hoạt động của các giàn khoan	780.440.852.794	273.381.037.293
Trích trước chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	109.805.292.370	115.913.326.695
Trích trước chi phí lãi vay	735.678.456.675	601.454.528.538
Các khoản khác	59.668.035.396	152.969.497.458
	1.685.592.637.235	**1.143.718.389.984**
b. Dài hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	30.843.119.367	29.815.446.513
	30.843.119.367	**29.815.446.513**

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Lợi nhuận phải trả các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")	192.419.523.146	183.751.476.498
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	782.310.000	112.467.954.000
Các khoản phải trả khác	63.325.804.032	84.853.687.659
	256.527.637.178	**381.073.118.157**
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	219.464.032	-
Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	474.698.797.595	474.522.246.216
	474.918.261.627	**474.522.246.216**

22. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Trong năm			Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của áp dụng tỷ giá chuyển đổi báo cáo	Giá trị
Vay ngắn hạn	9.058.493.238	1.107.351.573.364	(672.802.440.394)	885.165.284	444.492.791.492
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24)	498.240.258.006	371.979.920.698	(505.866.554.958)	12.187.486.453	376.541.110.199
	507.298.751.244	**1.479.331.494.062**	**(1.178.668.995.352)**	**13.072.651.737**	**821.033.901.691**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. PVD Deepwater		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	-	73.967.501.790
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV")	2.607.700.000	51.934.211.469
b. PVD Overseas		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á ("Seabank")	-	92.923.680.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	187.754.400.000	181.807.200.000
c. PVD Tech		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	123.057.884.540	9.058.493.238
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên phong ("TPBank")	94.220.503.705	94.185.472.470
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	49.454.665.422	3.422.192.277
d. PVD Well		
Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	6.719.521.360	-
e. PV Drilling		
Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	275.403.708.321	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	81.815.518.343	-
	821.033.901.691	**507.298.751.244**

- **PV Drilling:**

Tổng Công ty còn có khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam cho mục đích tài trợ mua giàn khoan PVD IX đến hạn trả trong 12 tháng tiếp theo. Thời gian trả nợ được quy định theo thời hạn 3 tháng một lần. Khoản vay chịu lãi suất 6%/ năm và sử dụng quyền tài sản phát sinh để làm tài sản đảm bảo.

Đối với khoản vay của Tổng Công ty với Ngân hàng Đầu tư và Phát Triển, tổng hạn mức là 11,203,643 Đô la Mỹ (tương đương 300 tỷ VND), nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, thanh toán cho các chi phí kinh doanh. Khoản vay chịu lãi suất trong khoản từ 3.5% - 4.8%.

- **PVD Overseas:**

Đối với Vietcombank: số dư nợ vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả của PVD Overseas cho mục đích tài trợ xây dựng Giàn khoan PV DRILLING VI là 187.754.400.000 VND (tương đương 7.200.000 USD). Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty còn một khoản lãi quá hạn từ Vietcombank với số tiền là 662.358.173.436 VND (tương đương

22.658.874 USD) và lãi phạt chậm thanh toán là 2.839.446.299 VND (tương đương 108.887 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: số tiền gốc là 181.807.200.000 VNĐ (tương đương 7.200.000 USD), lãi đến hạn chưa thanh toán là 496.069.985.058 VNĐ (tương đương 19.645.558 USD) và lãi phạt chậm thanh toán là 2.749.505.637 (tương đương 108.887 USD)). Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, PVD Overseas chưa nhận được thông báo từ Vietcombank liên quan đến việc chậm thanh toán lãi vay.

Đối với khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á, phần lãi vay trong hạn kỳ thanh toán ngày 29 tháng 11 năm 2022 và các kỳ thanh toán trong năm 2023 sẽ được thanh toán vào kỳ cuối vào ngày 29 tháng 8 năm 2029 của hợp đồng tín dụng số 3626/2014/HĐTD - SeABank - PVD Overseas ngày 21 tháng 8 năm 2014. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: phần lãi vay được ân hạn là 30.532.057.305 VND (tương đương 1.182.771 USD).

- **PVD Tech:**

Khoản vay của PVD Tech với các ngân hàng Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên phong và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam chủ yếu cho mục đích bổ sung vốn lưu động, thanh toán các chi phí hoạt động và mua sắm tài sản cố định. Khoản vay dùng quyền tài sản hình thành làm tài sản đảm bảo. Số dự nợ vay đối với PVD Tech tại 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm:

(i) Vay từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Đông Sài Gòn theo hợp đồng vay số 09/2020/HDTD/TTKD.KDG/02 ngày 25 tháng 6 năm 2020 với hạn mức 570.360.000.000 đồng tương đương 24.500.000 Đô la Mỹ nhằm mục đích tài trợ và bù đắp các chi phí liên quan đến việc đầu tư cụm thiết bị Drilling Equipment Set (DES). Khoản vay được bảo đảm bằng các quyền đòi nợ hình thành trong tương lai, máy móc thiết bị về cụm tài sản (DES) và văn bản bảo lãnh của Tổng Công Ty

(ii) Vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 7 – Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng vay số 1213/2024-HĐCVDAT/HNCT924_PVDT ngày 29 tháng 12 năm 2024 với hạn mức 23.900.000.000 đồng cho mục đích thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lí, hợp lệ để thực hiện "Dự án nhà đầu tư Nhà xưởng mở rộng giai đoạn III tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên". Khoản vay được bảo đảm bằng các tài sản gắn liền với đất, quyền tài sản liên quan đến dự án.

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	Dự phòng trợ cấp thôi việc	Dự phòng khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	**319.896.863.931**	**6.388.199.988**	**25.632.012.339**	**752.530.302**	**352.669.606.560**
Trích lập dự phòng trong năm	92.456.248.448	12.319.808.942	3.212.939.510	117.001.929.186	224.990.926.086
Sử dụng trong năm	(215.047.140.960)	-	(88.980.858)	-	(215.136.121.818)
Chuyển từ dự phòng dài hạn	104.341.788.468	1.102.593.382	-	-	105.444.381.850
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(30.803.923.642)	(7.566.677.122)	(277.939.338)	-	(38.648.540.102)
Chênh lệch tỷ giá	1.244.703.066	1.025.825.646	228.129.718	(750.246.190)	1.748.412.240
Số dư cuối năm	**272.088.539.311**	**13.269.750.836**	**28.706.161.371**	**117.004.213.298**	**431.068.664.816**

24. VAY DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay dài hạn	3.964.764.994.899	3.039.630.410.385
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 22)	(376.541.110.199)	(498.240.258.006)
	3.588.223.884.700	**2.541.390.152.379**

	Số đầu năm	Trong năm			Số cuối năm
	VND			VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của áp dụng tỷ giá chuyển đổi báo cáo	Giá trị
Vay dài hạn	2.541.390.152.379	1.322.863.830.111	(371.979.946.512)	95.949.848.722	3.588.223.884.700
	2.541.390.152.379	**1.322.863.830.111**	**(371.979.946.512)**	**95.949.848.722**	**3.588.223.884.700**

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	33.597.606.800	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	-	73.967.501.790
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Hiện Đại ("MBV")	2.607.700.000	51.934.186.218
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á ("Seabank")	220.898.267.000	306.824.901.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	3.552.636.785.339	2.354.329.178.817
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên phong ("TPBank")	141.330.768.596	249.152.450.283
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	13.693.867.164	3.422.192.277
	3.964.764.994.899	**3.039.630.410.385**

Thông tin bổ sung cho các khoản vay của Tổng Công ty:

Ngân hàng	Mục đích tài trợ xây dựng	Lãi suất %	Hình thức đảm bảo	Dư nợ cuối năm	Đơn vị
BIDV (**)	Bổ sung vốn lưu động, mua tài sản	4,8%	Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua thiết bị	33.597.606.800	VND
MB Bank và MBV	Giàn PV DRILLING V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV DRILLING V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	2.607.700.000	VND
Seabank	Giàn PV DRILLING VI	SOFR 3 tháng + biên	Giàn PV DRILLING VI tương ứng với tỷ lệ cho vay	220.898.267.000	VND
Vietcombank (*)	Giàn PV DRILLING VI, IX	Giàn 6: LIBOR 3 tháng + 3% biên Giàn 9: Lãi suất cơ sở + 2% biên	Giàn PV DRILLING VI, IX tương ứng với tỷ lệ cho vay	3.552.636.785.339	VND
TP Bank	Mua sắm tài sản cố định	CME Term SOFR 3M + 0.2616% + 3.8%/ năm	Cụm thiết bị Drilling Equipment Set (DES)	141.330.768.596	VND
Vietinbank	Mua sắm tài sản cố định	6.5% năm đầu tiên, các năm sau: lãi suất cơ sở + biên 2.5%	Tài sản cố định hình thành trong tương lai	13.693.867.164	VND
				3.964.764.994.899	

- **PV Drilling:**

(*) Vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng vay số 128/289551/25-DN1/D-DA ngày 15 tháng 8 năm 2025 với hạn mức 1.671.000.000.000 VND cho mục đích thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lí, hợp lệ để thực hiện "Mua giàn khoan tự nâng đa năng". Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần theo lịch trả nợ gốc do ngân hàng lập cho khách hàng. Lãi suất cho khoản vay được thay đổi tùy vào từng thời điểm khác nhau. Vào thời điểm giải ngân, lãi suất cố định 6%/năm, sau thời gian trên, lãi suất được xác định dựa trên lãi suất cơ sở điều chỉnh với biên độ 2%/năm.

(**) Khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với hạn mức lần lượt là 300.000.000.000 VND cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động cung ứng vật tư thiết bị ngành dầu khí. Khoản vay ngắn hạn này không có đảm bảo và áp dụng lãi suất từ 3,5%/năm đến 4,8%/năm.

- **PV Well:**

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tràng Tiền – Hà Nội theo hợp đồng vay số 01/2025/2370162/HĐTD ngày 13 tháng 10 năm 2025 với hạn mức 73.656.000.000 nhằm mục thanh toán các chi phí, phát hành bảo lãnh, mở LC để thực hiện Dự án đầu tư Bộ thiết bị kéo thả ống chống CRT ("Dự án"). Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần với ngày đáo hạn là ngày 01 tháng 12 năm 2030. Khoản vay này được đảm bảo bằng (i) Hợp đồng Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02/2025/2370162/HĐBĐ về các tài đầu tư thuộc Dự án; (ii) Hợp đồng Thế chấp Quyền tài sản số 01/2025/HĐBĐ về tất cả quyền tài sản, lợi ích gắn liền hoặc dịch vụ phát sinh từ Dự án. Lãi được trả hàng quý và áp dụng mức lãi suất cho vay cố định 6%/năm trong 01 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, các năm tiếp theo lãi suất cho vay được điều chỉnh bằng lãi suất cơ sở (lãi suất tiết kiệm dân cư VND kỳ hạn 12 tháng trả sau của BIDV công bố tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ điều chỉnh 2%.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	376.541.110.199	498.240.258.006
Trong năm thứ hai	634.854.500.337	279.414.864.747
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.953.369.384.363	816.682.108.815
Sau năm năm	-	1.445.293.178.817
	3.964.764.994.899	**3.039.630.410.385**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(376.541.110.199)	(498.240.258.006)
Số phải trả sau 12 tháng	**3.588.223.884.700**	**2.541.390.152.379**

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định VND	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	310.504.198.959	2.120.073.960	312.624.272.919
Trích lập dự phòng trong năm	131.733.152.938	21.018.429.964	152.751.582.902
Chuyển sang dự phòng ngắn hạn	(104.341.788.468)	(1.102.593.382)	(105.444.381.850)
Chênh lệch tỷ giá	10.309.835.261	(225.707.513)	10.084.127.748
Số dư cuối năm	**348.205.398.690**	**21.810.203.029**	**370.015.601.719**

26. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% thu nhập tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ.

Tình hình trích lập và sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ		
			VND
	Khả dụng	Đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**24.221.301.440**	**54.388.388.320**	**78.609.689.760**
Tăng trong năm	19.304.722.759	1.621.025.000	20.925.747.759
- Trích lập	*19.304.722.759*	-	*19.304.722.759*
- Hình thành tài sản cố định	-	*1.621.025.000*	*1.621.025.000*
Giảm trong năm	(1.955.995.270)	(18.398.745.366)	(20.354.740.636)
- Sử dụng	(1.955.995.270)	-	(1.955.995.270)
+ Công ty Mẹ	*(1.955.995.270)*	-	*(1.955.995.270)*
- Khấu hao tài sản cố định	-	(18.398.745.366)	(18.398.745.366)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	73.238.494	512.206.053	585.444.547
Số dư đầu năm nay	**41.643.267.423**	**38.122.874.007**	**79.766.141.430**
Tăng trong năm	62.323.734.751	-	62.323.734.751
- Trích lập	*62.323.734.751*	-	*62.323.734.751*
- Hình thành tài sản cố định	-	-	-
Giảm trong năm	(1.515.000.000)	(11.824.474.076)	(13.339.474.076)
- Sử dụng	(1.515.000.000)	-	(1.515.000.000)
+ Công ty Mẹ	*(1.515.000.000)*	-	*(1.515.000.000)*
- Khấu hao tài sản cố định	-	*(11.824.474.076)*	(11.824.474.076)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	*(348.864.678)*	*(98.916.262)*	(447.780.940)
Số dư cuối năm nay	**102.103.137.496**	**26.199.483.669**	**128.302.621.165**

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 18, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 5.562.960.060.000 đồng, tương đương 270.911.347 USD. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
Số cổ phần được duyệt	**556.296.006**	**5.562.960.060.000**	**556.296.006**	**5.562.960.060.000**
Số cổ phần đã phát hành				
Cổ phần phổ thông	556.296.006	5.562.960.060.000	556.296.006	5.562.960.060.000
	556.296.006	**5.562.960.060.000**	**556.296.006**	**5.562.960.060.000**
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phần phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
	(416.000)	**(4.160.000.000)**	**(416.000)**	**(4.160.000.000)**
Số cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phần phổ thông	555.880.006	5.558.800.060.000	555.880.006	5.558.800.060.000
	555.880.006	**5.558.800.060.000**	**555.880.006**	**5.558.800.060.000**

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là PetroVietnam hiện sở hữu 280.496.572 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: tương tự) so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**5.562.960.060.000**	**2.434.086.374.663**	**(20.948.559.850)**	**2.206.837.331.099**	**3.784.367.536.054**	**693.559.803.718**	**237.294.994.316**	**14.898.157.540.000**
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(3.490.427.500)	(3.490.427.500)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	585.404.214.728	-	603.799.107	(1.354.104.087)	584.653.909.748
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	697.970.710.425	-	697.970.710.425
Phân phối quỹ	-	-	-	-	227.885.497.485	(370.273.518.750)	(317.723.580)	(142.705.744.845)
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(17.875.233.027)	17.875.233.027	-
Phân phối cho các bên BCC (Thuyết minh số 28)	-	-	-	-	-	17.756.336.575	-	17.756.336.575
Số dư đầu năm nay	**5.562.960.060.000**	**2.434.086.374.663**	**(20.948.559.850)**	**2.792.241.545.827**	**4.012.253.033.539**	**1.021.741.898.048**	**250.007.972.176**	**16.052.342.324.403**
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(277.940.003.000)	(3.490.427.500)	(281.430.430.500)
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	9.725.848.779	9.725.848.779
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	460.614.010.463	-	328.527.713	(2.448.380.458)	458.494.157.718
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	1.051.572.991.932	-	1.051.572.991.932
Phân phối quỹ	-	-	-	-	308.452.389.490	(491.362.881.616)	(808.830.062)	(183.719.322.188)
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(4.240.078.570)	4.240.078.570	-
Phân phối cho các bên BCC (Thuyết minh số 28)	-	-	-	-	-	(8.698.621.022)	-	(8.698.621.022)
Số dư cuối năm nay	**5.562.960.060.000**	**2.434.086.374.663**	**(20.948.559.850)**	**3.252.855.556.290**	**4.320.705.423.029**	**1.291.401.833.485**	**257.226.261.505**	**17.098.286.949.122**

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính các công ty con từ Đồng Việt Nam sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đã trích lập Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết số 578/NQ- HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng Quản trị. Tổng Công ty cũng đã trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết số 06/12/2025/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 12 năm 2025.

Chi tiết chênh lệch tỷ giá hối đoái ("CLTG") như sau:

	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**(41.346.384.031)**	**2.248.183.715.130**	**2.206.837.331.099**
Phát sinh trong năm	(30.497.709.669)	615.901.924.397	585.404.214.728
Số dư đầu năm nay	**(71.844.093.700)**	**2.864.085.639.527**	**2.792.241.545.827**
Phát sinh trong năm	(2.877.899.604)	463.491.910.067	460.614.010.463
Số dư cuối năm nay	**(74.721.993.304)**	**3.327.577.549.594**	**3.252.855.556.290**

28. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT VÀ CÁC BÊN TRONG HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với kết quả hoạt động kinh doanh của PVD Training , PVD Overseas và PT PVD Indo và lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh với chi tiết như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training, PVD Overseas và PT PVD Indonesia (*)	4.240.078.570	17.875.233.027
Lãi/(lỗ) của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)	8.698.621.022	(17.756.336.575)
	12.938.699.592	**118.896.452**

(*) Chi tiết lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training, PVD Overseas và PT PVD Indonesia

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training , PVD Overseas và PT PVD Indo tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 được xác định như sau:

	PVD Training	PVD Overseas	PT PVD Indo
	VND	USD	USD
Vốn điều lệ của công ty con	28.958.670.000	66.698.050	700.000
Trong đó:			
Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	*14.996.960.000*	*54.400.000*	280.000
Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	*13.961.710.000*	*12.298.050*	420.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	**48,21%**	**18,44%**	**60%**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	**257.226.261.505**	**250.007.972.176**
Chi tiết như sau:		
PVD Training		
Vốn góp	13.961.710.000	13.961.710.000
Thặng dư vốn cổ phần	150.655.698	150.655.698
Các quỹ khác	4.102.189.637	13.144.681.947
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	12.572.981.455	(5.508.304.299)
Lợi nhuận chưa phân phối	21.603.138.436	26.009.453.895
PVD Overseas		
Vốn góp	263.191.917.150	263.191.917.150
Lỗ lũy kế chưa phân phối	(67.255.292.671)	(60.942.142.215)
PT PVD Indo		
Vốn góp	9.829.828.697	-
Lỗ lũy kế chưa phân phối	(930.866.897)	-

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi trong năm	88.287.029.308	85.027.653.042
Lãi của cổ đông không kiểm soát	4.240.078.570	17.875.233.027

(**) Chi tiết lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")

Tổng Công ty cùng với Petrovietnam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Quân đội (gọi tắt là "MBBank") và Ngân hàng Thương Mại TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (gọi tắt là "MBV") hợp tác cùng tham gia dự án góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm (giàn khoan "TAD" hay giàn khoan "PV DRILLING V") với thời hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh là 17 năm tính từ ngày 10 tháng 9 năm 2009. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án cũng như thực hiện hạch toán kết quả hoạt động kinh doanh của hợp đồng hợp tác kinh doanh và tính toán phần lãi lỗ của các bên trong BCC theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp của các bên theo thỏa thuận tại BCC như sau:

	Tỷ lệ góp %
Phần vốn góp của Petrovietnam	23,00
Phần vốn góp của Tổng Công ty	62,43
Phần vốn góp của MB Bank	9,71
Phần vốn góp của MBV	4,86

Tình hình tài chính của BCC được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Tổng Công ty như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng tài sản	2.180.017.600.645	2.312.234.318.696
Trong đó: Giá trị còn lại của giàn khoan PV DRILLING V	*2.033.151.893.466*	*2.170.593.756.256*

Phần vốn thực góp của đối tác trong BCC bao gồm Petrovietnam, MB Bank và MBV nhằm ứng vốn tham gia dự án hợp tác góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan TAD được ghi nhận là phải trả dài hạn khác. Số dư khoản phải trả dài hạn khác này tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Petrovietnam	278.173.894.859	278.173.894.859
MB Bank	133.229.238.748	133.229.238.748
MBV	68.756.768.760	68.756.768.760
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(5.241.640.740)	(5.637.656.151)
	474.918.261.627	**474.522.246.216**

Tình hình hoạt động kinh doanh và phân chia lãi/(lỗ) theo tỷ lệ vốp góp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu	133.988.150.957	131.420.239.657
Giá vốn	74.785.406.426	124.809.037.270
Chi phí quản lý	16.528.058.755	7.919.468.290
Chi phí tài chính	6.709.234.336	19.345.969.971
Doanh thu tài chính	4.218.134.630	224.001.043
Lỗ khác	(17.198.471.524)	(23.021.733.691)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Lỗ thuần	22.985.114.546	(43.451.968.522)
Điều chỉnh cho các khoản chi phí không thuộc BCC	168.000.000	(3.810.091.952)
Lãi/(Lỗ) thuần phân phối cho các bên BCC	23.153.114.546	(47.262.060.474)
Phân chia theo tỷ lệ vốn góp		
Tổng Công ty	14.454.493.524	(29.505.723.899)
Các bên BCC khác:	8.698.621.022	(17.756.336.575)
Petrovietnam	*5.325.216.346*	*(10.870.273.909)*
MBBank	*2.248.167.422*	*(4.589.146.072)*
MBV	*1.125.237.254*	*(2.296.916.594)*

Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này, kết quả hoạt động kinh doanh của BCC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 chưa được kiểm tra và quyết toán bởi các bên trong BCC. Do đó, Tổng Công ty tạm thời ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh và tính toán phần lãi lỗ của các bên trong BCC theo tỷ lệ vốn góp.

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 41.

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đồng Việt Nam ("VND")	1.109.295.947.822	1.289.987.570.611
Euro ("EUR")	9.609	769.928
Bảng Anh ("GBP")	-	1.950
Đô la Singapore ("SGD")	1.206	20.202
Dinar Algeria ("DZD")	18.258.478	35.624.374
Baht Thái ("THB")	2.259	2.259
Malaysia Ringgit ("MYR")	5.934.677	82.441
Brunei ("BND")	150.224	61.499
Rupiah Indonesia ("IDR")	42.449.475.632	47.499.201.247

Nợ quá hạn không có khả năng thu hồi đã xử lý:

Tổng Công ty đã tiến hành xử lý tài chính khoản công nợ phải thu với KrisEnergy Apsara do không còn khả năng thanh toán, với số tiền là 3.939.360 USD (bao gồm: Công ty mẹ PV Drilling là 3.485.805,69 USD và Công ty con PVD Well là 453.553,63 USD) theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/03/2024/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2024.

Đối với công ty con PVD Tech, Công ty con này đã thực hiện xử lý tài chính đối các khoản phải thu với Carling Air Compressor Sdn Bhd và OLTREMARE với số tiền lần lượt là 2.722.115.396 đồng và 1.955.347.130 đồng theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị PVD Tech số 057/PT- HĐQT và nghị quyết số 058/PT-HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các khoản công nợ xử lý tài chính này được theo dõi riêng ở ngoài bảng cân đối kế toán trong thời hạn 10 năm kể từ ngày thực hiện xử lý và Tổng Công ty tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ.

30. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành ba (03) bộ phận hoạt động bao gồm bộ phận cung cấp dịch vụ khoan, bộ phận thương mại và bộ phận cung cấp các dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba (03) bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba (03) bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan (gọi tắt là "Dịch vụ khoan"): cung ứng giàn khoan và dịch vụ khoan.
- Bộ phận thương mại (gọi tắt là "Thương mại"): cung ứng vật tư, thiết bị khoan.
- Bộ phận cung cấp các dịch vụ khác (gọi tắt là "Dịch vụ khác"): cung cấp dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Dịch vụ khoan	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	24.780.480.609.778	1.613.254.648.080	1.916.127.424.892	28.309.862.682.750
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất				**28.309.862.682.750**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	9.018.412.493.139	1.108.416.262.501	1.084.746.977.988	11.211.575.733.628
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất				**11.211.575.733.628**

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Dịch vụ khoan	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu gộp	6.052.017.310.330	617.651.216.604	4.251.311.893.496	10,920,980,420,430
Doanh thu thuần	6.052.017.310.330	617.651.216.604	4.227.320.749.106	10,896,989,276,040
Giá vốn hàng bán	4.847.519.368.672	573.801.413.642	3.397.787.936.548	8,819,108,718,862
Lợi nhuận gộp	1.204.497.941.658	43.849.802.962	829.532.812.558	2,077,880,557,178
Doanh thu hoạt động tài chính				197.278.306.386
Chi phí tài chính				362,522,548,774
Chi phí bán hàng				44,570,684,726
Chi phí quản lý doanh nghiệp				810.428.206.740
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				1.057.637.423.324
Thu nhập khác				315,406,448,764
Chi phí khác				129,645,213,362
Lợi nhuận khác				185,761,235,402
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				1.243.398.658.726
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh				142.886.556.290
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				345.502.862.294
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(10.790.639.210)
Lợi nhuận sau thuế				**1.051.572.991.932**

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Dịch vụ khoan	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	21.360.963.027.981	764.654.923.164	1.488.939.810.078	23.614.557.761.223
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất				**23.614.557.761.223**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	6.334.838.286.999	454.950.928.395	772.426.221.426	7.562.215.436.820
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất				**7.562.215.436.820**

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Dịch vụ khoan	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu gộp	5.635.320.312.015	1.207.086.301.149	2.447.465.086.143	9.289.871.699.307
Doanh thu thuần	5.635.320.312.015	1.207.086.301.149	2.445.652.694.382	9.288.059.307.546
Giá vốn hàng bán	4.425.686.255.586	1.163.229.831.462	1.944.966.424.596	7.533.882.511.644
Lợi nhuận gộp	1.209.634.056.429	43.856.469.687	500.686.269.786	1.754.176.795.902
Doanh thu hoạt động tài chính				151.936.733.589
Chi phí tài chính				400.242.559.254
Chi phí bán hàng				34.726.143.132
Chi phí quản lý doanh nghiệp				600.492.942.054
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				870.651.885.051
Thu nhập khác				77.648.609.910
Chi phí khác				59.793.738.042
Lợi nhuận khác				17.854.871.868
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				888.506.756.919
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh				48.703.444.830
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				269.824.313.937
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(30.584.822.613)
Lợi nhuận sau thuế				**697.970.710.425**

Bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có hoạt động kinh doanh tại các khu vực địa lý là Việt Nam, Malaysia, Brunei, Algeria, Indonesia. Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Việt Nam	Malaysia	Brunei	Algeria	Indonesia	Thái Lan	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản							
Tài sản bộ phận	12.407.580.571.117	6.184.571.784.290	3.402.267.415.619	8.058.366.694	6.307.384.545.030	-	28.309.862.682.750
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất							**28.309.862.682.750**
Nợ phải trả							
Nợ phải trả bộ phận	6.132.637.222.245	4.214.905.488.159	444.186.386.742	9.872.126.352	409.974.510.130	-	11.211.575.733.628
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất							**11.211.575.733.628**

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Việt Nam	Malaysia	Brunei	Algeria	Indonesia	Thái Lan	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu gộp	6.537.202.153.140	1.920.612.763.348	881.318.407.028	386.513.022	1.581.460.583.892	-	10.920.980.420.430
Doanh thu thuần	6.513.211.008.750	1.920.612.763.348	881.318.407.028	386.513.022	1.581.460.583.892	-	10.896.989.276.040
Giá vốn hàng bán	5.659.772.754.282	1.499.432.623.536	789.976.110.122	19.004.473.312	850.922.757.610	-	8.819.108.718.862
Lợi nhuận/(lỗ) gộp	853.438.254.468	421.180.139.812	91.342.296.906	(18.617.960.290)	730.537.826.282	-	2.077.880.557.178
Doanh thu hoạt động tài chính							197.278.306.386
Chi phí tài chính							362.522.548.774
Chi phí bán hàng							44.570.684.726
Chi phí quản lý doanh nghiệp							810.428.206.740
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh							1.057.637.423.324
Thu nhập khác							315.406.448.764
Chi phí khác							129.645.213.362
Lợi nhuận khác							185.761.235.402
Tổng lỗ kế toán trước thuế							1.243.398.658.726
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh							142.886.556.290
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành							345.502.862.294
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							(10.790.639.210)
Lợi nhuận sau thuế							**1.051.572.991.932**

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Việt Nam	Malaysia	Brunei	Algeria	Indonesia	Thái Lan	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản							
Tài sản bộ phận	7.571.178.683.286	9.396.426.815.478	3.659.260.810.731	99.645.369.945	2.888.046.081.783	-	23.614.557.761.223
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất							**23.614.557.761.223**
Nợ phải trả							
Nợ phải trả bộ phận	2.279.238.234.786	4.549.088.930.553	558.045.584.940	32.370.367.944	143.472.318.597	-	7.562.215.436.820
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất							**7.562.215.436.820**

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Việt Nam	Malaysia	Brunei	Algeria	Indonesia	Thái Lan	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu gộp	4.746.427.690.996	2.795.539.248.414	884.645.246.955	59.623.092.138	768.551.611.506	35.084.809.298	9.289.871.699.307
Doanh thu thuần	4.744.615.299.235	2.795.539.248.414	884.645.246.955	59.623.092.138	768.551.611.506	35.084.809.298	9.288.059.307.546
Giá vốn hàng bán	4.258.664.588.166	1.798.266.784.962	853.864.196.469	81.910.133.364	528.886.475.001	12.290.333.682	7.533.882.511.644
Lợi nhuận/(lỗ) gộp	485.950.711.069	997.272.463.452	30.781.050.486	(22.287.041.226)	239.665.136.505	22.794.475.616	1.754.176.795.902
Doanh thu hoạt động tài chính							151.936.733.589
Chi phí tài chính							400.242.559.254
Chi phí bán hàng							34.726.143.132
Chi phí quản lý doanh nghiệp							600.492.942.054
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh							870.651.885.051
Thu nhập khác							77.648.609.910
Chi phí khác							59.793.738.042
Lợi nhuận khác							17.854.871.868
Tổng lỗ kế toán trước thuế							888.506.756.919
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh							48.703.444.830
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành							269.824.313.937
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							(30.584.822.613)
Lợi nhuận sau thuế							**697.970.710.425**

31. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	617.651.216.604	1.207.086.301.149
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	6.052.017.310.330	5.635.320.312.015
Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	4.251.311.893.496	2.447.465.086.143
	10.920.980.420.430	**9.289.871.699.307**
Khoản giảm trừ doanh thu liên quan đến dịch vụ khác	23.991.144.390	1.812.391.761
Tổng Doanh thu thuần	**10.896.989.276.040**	**9.288.059.307.546**

Doanh thu từ các bên liên quan: xem Thuyết minh số 43.

32. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng hóa	573.801.413.642	1.163.229.831.462
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	4.847.519.368.672	4.425.686.255.586
Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	3.397.787.936.548	1.944.966.424.596
	8.819.108.718.862	**7.533.882.511.644**

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.631.543.073.898	1.618.320.256.557
Chi phí nhân công	2.942.335.065.216	2.286.980.867.283
Chi phí khấu hao tài sản cố định	811.771.799.626	835.699.879.734
Chi phí thuê giàn khoan	1.416.444.459.822	1.071.322.095.558
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.283.825.294.528	1.893.855.017.889
Trích lập dự phòng	322.773.790.178	168.899.692.221
Chi phí khác	265.414.127.060	294.023.787.588
	9.674.107.610.328	**8.169.101.596.830**

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	52.807.673.986	61.338.948.636
Lãi chênh lệch tỷ giá	143.363.650.638	90.439.693.854
Khác	1.106.981.762	158.091.099
	197.278.306.386	**151.936.733.589**

35. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	190.796.075.404	237.839.369.526
Chênh lệch tỷ giá	171.239.621.330	156.331.288.254
Chi phí tài chính khác	486.852.040	6.071.901.474
	362.522.548.774	**400.242.559.254**

36. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	462.116.987.758	360.078.519.870
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.322.888.826	17.607.306.030
Chi phí dịch vụ mua ngoài	182.354.587.636	130.308.235.392
Hoàn nhập dự phòng	(3.369.475.606)	(1.322.530.617)
Chi phí khác	147.003.218.126	93.821.411.379
	810.428.206.740	**600.492.942.054**

37. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi vay được miễn giảm (*)	28.153.393.750	26.015.544.840
Thu nhập từ thuế nhà thầu được hoàn của Văn phòng điều hành tại Malaysia	93.227.054.488	32.525.074.497
Thu nhập từ thanh lý tài sản	86.144.596.378	1.050.252.945
Thu nhập từ bồi thường bảo hiểm do tổn thất tài sản từ việc cho thuê	58.081.500.000	-
Các khoản khác	49.799.904.148	18.057.737.628
	315.406.448.764	**77.648.609.910**

(*) Đây là khoản được miễn giảm tiền nợ lãi phải trả cho các ngân hàng theo các thỏa thuận giữa các bên trong năm 2025. Chi tiết tại Thuyết minh số 22.

38. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bồi thường, khoản phạt vi phạm hợp đồng	3.285.657.548	669.332.703
Chi phí khấu hao	47.831.431.764	47.831.445.255
Các khoản khác	9.174.089.088	11.292.960.084
Chi phí thanh lý tài sản	69.354.034.962	-
	129.645.213.362	**59.793.738.042**

39. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	9.364.983.618	(141.011.592)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh tại nước ngoài (*)	336.137.878.676	269.965.325.529
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**345.502.862.294**	**269.824.313.937**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	1.386.285.215.016	937.210.201.749
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	*363.346.918.864*	*274.266.576.861*
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	*259.579.027.244*	*322.267.250.943*
Chuyển lỗ	-	-
Lợi nhuận tính thuế	**1.282.517.323.396**	**985.210.875.831**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong nước	*111.082.882.242*	*41.560.929.252*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp nước ngoài - Nộp ở nước ngoài	*94.156.616.628*	*89.479.462.590*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp nước ngoài - Nộp ở trong nước	*130.898.379.806*	*138.924.933.687*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	**336.137.878.676**	**269.965.325.529**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế (năm 2024: 20%), ngoại trừ các ưu đãi thuế như sau:

- PVD Training có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% trên thu nhập tính thuế cho hoạt động đào tạo trong suốt quá trình kinh doanh, và thuế suất 20% cho các hoạt động khác.

- PVD Deepwater có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trong 15 năm từ Dự án đầu tư giàn khoan PV Drilling V (2011). PVD Deepwater được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ 2012 đến 2015) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ 2016 đến 2024).

Thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh ở nước ngoài được tính riêng theo từng thị trường và chịu cùng thuế suất với Tổng Công ty. Tuy nhiên, lỗ phát sinh tại các thị trường khác nhau không được bù trừ và không được chuyển lỗ vào thu nhập tính thuế phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh tại Việt Nam. Các văn phòng điều hành của Tổng Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại nước ngoài theo quy định hiện hành ở các nước sở tại theo thuế suất như sau:

- Văn phòng điều hành tại Indonesia có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế ấn định, thu nhập chịu thuế được ấn định bằng 15% doanh thu.

- Văn phòng điều hành tại Algeria có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 26% trên thu nhập chịu thuế.

- PVD Overseas tại Singapore có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 17% trên tổng lợi nhuận trước thuế.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế là 836.072.789.104 VND (năm 2024: 711.091.234.262 VND) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Tổng Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ tính thuế được kê khai ban đầu bằng Đồng Việt Nam dựa trên kết quả kê khai thuế hàng năm. Việc chuyển lỗ các khoản lỗ tính thuế này sẽ chịu ảnh hưởng của việc thay đổi chênh lệch tỷ giá qua các kỳ báo cáo.

Các khoản lỗ mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

	Công ty mẹ	PVD Deepwater	Lỗ tính thuế Tổng
	VND	VND	VND
2026 (*)	152.827.251.702	-	152.827.251.702
2027 (*)	162.392.537.549	89.870.525.374	252.263.062.923
2028	-	106.177.968.788	106.177.968.788
2029	94.687.021.677	30.364.957.355	125.051.979.032
2030	199.752.526.658	-	199.752.526.659
	609.659.337.586	**226.413.451.517**	**836.072.789.104**

(*) Số liệu đã được điều chỉnh theo kết quả kiểm tra của Cục Thuế doanh nghiệp lớn - Tổng cục Thuế.

40. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lỗ cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ	1.038.634.292.340	697.851.813.973
Phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi	(182.101.662.064)	(142.070.297.685)
Lãi để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	856.532.630.276	555.781.516.288
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	555.880.006	555.880.006
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.541**	**1.000**

41. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam trong năm	34.838.238.818	33.851.209.959

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	29.131.331.326	29.810.153.853
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	16.045.853.330	50.780.805.129
Sau năm năm	25.482.031.960	25.973.306.001
	70.659.216.616	**106.564.264.983**

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 01 năm.

Cam kết bảo lãnh

Tổng Công ty cam kết bảo lãnh hạn mức tín dụng ngắn hạn năm 2024-2025 cho Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars) theo Nghị quyết số 11/06/2024/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 6 năm 2024 và Nghị quyết số 07/7/2025/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng Quản trị, với tổng số tiền tối đa là 5.100.000 USD.

Tổng Công ty cam kết bảo lãnh hạn mức tín dụng dài hạn năm 2020-2027 cho Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ kỹ thuật khoan PVD (PVD Tech) theo Văn bản bảo lãnh số 409/PVD-BL ngày 25/06/2020. Nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty PVD tương ứng với dư nợ vay của PVD Tech là tương đương 14.456.944 Đô la Mỹ với thời hạn bảo lãnh đến ngày 26/06/2027.

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 22 và 24 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) và lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	4.409.257.786.391	3.048.688.903.623
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.821.273.980.243	2.203.268.278.194
Nợ thuần	2.587.983.806.148	845.420.625.429
Vốn chủ sở hữu	17.098.286.949.122	16.052.342.324.403
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**0,15**	**0,05**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận. cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.821.273.980.243	2.203.268.278.194
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.339.236.517.683	3.663.214.965.825
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	688.956.087.159	770.247.363.138
	7.849.466.585.085	**6.636.730.607.157**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	4.409.257.786.391	3.048.688.903.623
Phải trả người bán và phải trả khác	2.655.059.587.088	1.367.503.912.926
Chi phí phải trả	1.716.435.756.602	1.173.533.836.497
	8.780.753.130.081	**5.589.726.653.046**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm có rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ và thực hiện các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ ("USD") (các công ty con)	567.705.338.719	306.899.921.721	697.871.265.842	369.737.792.751
Đồng Việt Nam ("VND") (Công ty mẹ)	1.276.750.129.675	1.130.555.977.971	1.787.968.826.998	67.241.746.434
Dinar Algeria ("DZD")	3.683.767.405	6.519.252.678	7.880.182.553	1.061.350.032
Đô la Singapore ("SGD")	5.971.633	566.102.169	9.976.486.506	5.186.959.416
Euro ("EUR")	19.421.758.445	37.688.910.321	38.905.893.074	5.782.302.243
Baht Thái ("THB")	78.231	5.580.471	-	105.826.941
Bảng Anh ("GBP")	-	110.321.619	-	2.402.304.387
Malaysia Ringgit ("MYR")	159.252.239	489.743.145	74.165.178.468	72.419.287.227
Đô la Brunei ("BND")	3.917.391.248	-	7.946.626.749	7.724.154.645
Đô la Úc ("AUD")	-	-	-	4.519.929
Indonesia Rupian ("IDR")	776.882.724.375	467.313.211.971	137.581.808.691	35.329.330.626

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 2% (năm trước: 2%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá.

- Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ và các công ty con sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 10.224.374.468 VND (năm 2024: 21.266.291.196 VND).
- Nếu tỷ giá của Malaysia Ringgit ("MYR") so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 1.480.130.520 (năm 2024: 1.438.599.972 VND).
- Nếu tỷ giá của Indonesia Rupian ("IDR") so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 12.786.022.486 VND (năm 2024: 8.639.680.152 VND).

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất được Tổng Công ty đánh giá có thể xảy ra ở mức độ hợp lý là biến động tăng giảm trong lãi suất của các khoản vay thả nổi là tăng/giảm 30 điểm cơ bản. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính tiếp theo, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 30 điểm cơ bản thì lỗ trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 13.227.773.359 VND (năm 2024: 9.146.066.711 VND).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu quá hạn hoặc có thể chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi như chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh số 4.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.821.273.980.243	-	-	1.821.273.980.243
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.111.719.073.619	227.517.444.064	-	5.339.236.517.683
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	688.956.087.159	-	-	688.956.087.159
	7.621.949.141.021	**227.517.444.064**	**-**	**7.849.466.585.085**
Các khoản vay	821.033.901.691	3.588.223.884.700	-	4.409.257.786.391
Phải trả người bán và phải trả khác	2.655.059.587.088	-	-	2.655.059.587.088
Chi phí phải trả	1.685.592.637.235	30.843.119.367	-	1.716.435.756.602
	5.161.686.126.014	**3.619.067.004.067**	**-**	**8.780.753.130.081**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**2.460.263.015.007**	**(3.391.549.560.003)**	**-**	**(931.286.544.996)**

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.203.268.278.194	-	-	2.203.268.278.194
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.343.714.769.853	319.500.195.972	-	3.663.214.965.825
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	770.247.363.138	-	-	770.247.363.138
	6.317.230.411.185	**319.500.195.972**	**-**	**6.636.730.607.157**
Các khoản vay	507.298.751.244	1.096.096.973.562	1.445.293.178.817	3.048.688.903.623
Phải trả người bán và phải trả khác	1.367.503.912.926	-	-	1.367.503.912.926
Chi phí phải trả	1.143.718.389.984	29.815.446.513	-	1.173.533.836.497
	3.018.521.054.154	**1.125.912.420.075**	**1.445.293.178.817**	**5.589.726.653.046**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**3.298.709.357.031**	**(806.412.224.103)**	**(1.445.293.178.817)**	**1.047.003.954.111**

43. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	Công ty cùng có vốn đầu tư từ Petrovietnam
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	Công ty liên doanh
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	Công ty cùng có vốn đầu tư từ Petrovietnam

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	**167.538.074.428**	**85.507.917.840**
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	*89.936.647.164*	*329.706.582*
- Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	*16.257.166.734*	*17.808.680.130*
- Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	*4.342.379.452*	*11.518.623.381*
- Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	*4.633.845.326*	*12.591.325.809*
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	**3.334.814.967.502**	**2.904.518.883.852**
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	*669.996.768.362*	*349.441.069.773*
- Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	*283.777.483.868*	*408.323.652.165*
- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BIENDONGPOC)	*364.292.382.428*	*123.988.295.721*
- Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước - Lô Sông Đốc 46/13	*323.647.981.288*	*2.426.980.542*
- Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước - Lộ 05.1a	*677.393.640.992*	*1.127.544.327.201*
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	**108.330.490.306**	**77.363.006.742**
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:		
- PVD-Baker Hughes	*85.107.622.184*	*56.082.338.796*
Mua hàng và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	**134.240.389.316**	**51.604.947.279**
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:		
- Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	*84.236.141.544*	*36.398.318.853*
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	**64.262.094.392**	**47.094.391.188**
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:		
- Công ty CP PVI	*2.104.202.396*	*24.379.715.901*
- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	*55.358.536.024*	*16.643.817.975*
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	**172.391.158.056**	**58.306.130.385**
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:		
- PVD-Expro	*102.599.162.770*	51.552.142.515
Lợi nhuận nhận từ liên doanh		
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	52.209.150.582	59.430.444.249
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:		
- PVD-BJ	34.295.860.864	-
- PVD-Baker Hughes	*17.913.289.718*	*59.430.444.249*

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	**87.495.088.943**	**36.788.282.904**
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	*58.145.973.060*	*606.428.016*
- Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	*10.351.317.304*	*2.014.726.788*
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	**1.537.228.693.123**	**843.101.851.350**
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	*293.883.409.064*	*67.460.672.604*
- Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước – lô 05.1a	*233.335.066.302*	364.171.386.558
- Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước – Lô Sông Đốc 46/13	*277.342.246.424*	9.372.640.929
- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	*178.349.051.948*	*40.005.563.316*
- Công ty Điều hành chung Thăng Long	*3.720.509.898*	*89.353.946.130*
- Công ty Liên Doanh Điều Hành Hoàng Long	*212.266.701.769*	*28.828.814.190*
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	**56.000.957.271**	**56.851.338.699**
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:		
- PVD-Baker Hughes	*43.198.167.274*	*36.320.078.862*
	1.680.724.739.337	**936.741.472.953**
Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	**113.207.506.406**	**60.362.742.759**
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:		
- PVD-BJ	*78.522.358.321*	-
- PVD-Baker Hughes	*34.685.148.085*	*60.362.742.759*
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	**21.696.403.001**	**15.528.834.729**
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:		
- Công ty Cổ Phần Sản Xuất Ống Thép Dầu Khí	*2.878.222.798*	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	*17.611.779.952*	*14.150.534.145*
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	**5.302.992.643**	**3.094.282.791**
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:		
- Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu (Petrosetco_VT)	*3.726.351.146*	*123.149.127*
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	**131.272.661.080**	**27.299.436.873**
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:		
- PVD-Expro	*52.033.654.645*	*21.244.247.073*
- PVD-Baker Hughes	*74.928.347.950*	*5.848.737.624*
	158.272.056.724	**45.922.554.393**
Người mua trả tiền trước		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ cơ khí hàng hải PTSC	53.165.161.752	5.987.693.877

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Mai Thế Toàn	2.570.209.110	1.422.584.240
Ông Nguyễn Xuân Cường	2.581.369.110	1.433.672.240
Ông Nguyễn Thế Sơn	2.339.031.145	474.177.710
Ông Vũ Thụy Tường	1.759.003.600	1.642.003.000
Ông Nguyễn Văn Toàn (Đến ngày 23/4/2025)	55.909.091	161.136.364
Ông Văn Đức Tòng (Đến ngày 23/4/2025)	55.909.091	161.136.364
Ông Hoàng Xuân Quốc (Đến ngày 22/10/2025)	144.545.455	161.136.364
Ông Trần Văn Hoạt (Từ ngày 23/4/2025)	124.090.909	-
Ông Phạm Xuân Sơn (Từ ngày 23/4/2025)	124.090.909	-
Ông Đoàn Đắc Tùng (Từ ngày 22/10/2025)	176.344.631	-
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Hồ Vũ Hải	1.921.901.725	1.820.308.000
Ông Đỗ Danh Rạng	2.008.954.090	1.846.523.778
Ông Nguyễn Công Đoàn	1.914.790.825	1.761.169.015
Ông Đinh Quang Nhựt	2.147.094.438	2.051.449.400
Ông Nguyễn Đình Dương	1.611.668.675	501.625.883
Ban Kiểm soát		
Ông Lê Hồng Phương	1.522.561.782	706.533.482
Ông Nguyễn Bình Hợp	84.000.000	84.000.000
Ông Nguyễn Văn Tài	84.000.000	364.883.156
Kế toán trưởng		
Ông Nguyễn Ngọc Trường	1.796.915.588	1.698.323.000
Tổng cộng	**23.022.390.174**	**16.290.661.996**

44. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 766.521.576.042 VND (năm 2024: 631.269.975.051 VND) là số chi phí lãi vay phải trả trong năm chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác trong năm không bao gồm số tiền 197.280.093.407 VND (năm 2024: 6.256.743.282 VND) là giá trị tài sản mua sắm trong năm nhưng chưa thanh toán và không có số tiền (năm trước: 4.103.590.512) ứng trước mua sắm tài sản trong năm. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả và thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền VND 117.746.547.257 (năm 2024: 69.539.006.661 VND) là số lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm còn phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay trong năm không bao gồm số tiền 613.301.351.092 VND (năm 2024: 141.546.216.847 VND) là số tiền thu và trả nợ đối với các khoản đi vay có thời hạn không quá 3 tháng được trình bày trên cơ sở thuần. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay.

Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định trong năm không bao gồm số tiền 114.201.136.000 đồng (tương đương 4.424.000 Đô la Mỹ), đây là khoản tiền đã nhận đặt cọc năm 2024 liên quan đến việc thanh lý Giàn khoan PV DRILLING 11 và các vật tư kèm theo.

45. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Nguyễn Xuân Cường	**Nguyễn Ngọc Trường**	**Trần Kim Hoàng**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**
Ngày 25 tháng 3 năm 2026		

Deloitte.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 49

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Sơn	Thành viên
Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên
Ông Đoàn Đắc Tùng	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 22/10/2025)
Ông Trần Văn Hoạt	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm từ ngày 23/04/2025)
Ông Phạm Xuân Sơn	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm từ ngày 23/04/2025)
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên (Miễn nhiệm từ 23/4/2025)
Ông Văn Đức Tòng	Thành viên (Miễn nhiệm từ 23/4/2025)
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên (Miễn nhiệm từ 22/10/2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Quang Nhựt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không. có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.

M.S.D.N: 0302495126 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2026

Deloitte.

Chi nhánh Công ty TNHH
Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square
57-69F Đồng Khởi, Phường Sài Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Điện thoại: +84 28 710 14555
www.deloitte.com/vn

Số: 0395 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2026, từ trang 4 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

M.S.C.N: 0100112500-002-C.T.T
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2023-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 25 tháng 3 năm 2026
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Thanh Vương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 5443-2022-001-1

Deloitte là tên gọi dùng để chỉ Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL"), hoặc mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu, và các đơn vị liên quan của các hãng thành viên (gọi chung là "Tổ chức Deloitte"). DTTL (hay còn gọi là "Deloitte Toàn cầu") và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan là các pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không chịu trách nhiệm hoặc ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan chỉ chịu trách nhiệm cho các hành vi và thiếu sót của riêng mình, không chịu trách nhiệm cho hành vi hoặc thiếu sót của các bên còn lại. DTTL không cung cấp dịch vụ cho khách hàng. Vui lòng truy cập www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: USD

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**370.328.708**	**308.200.917**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**69.842.159**	**87.254.694**
1.	Tiền	111		65.229.275	75.054.399
2.	Các khoản tương đương tiền	112		4.612.884	12.200.295
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**26.420.067**	**30.503.638**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	26.420.067	30.503.638
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**204.018.699**	**137.393.277**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	165.421.801	107.860.529
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	7.994.652	4.974.174
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	9	33.126.640	27.375.219
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(2.524.394)	(2.816.645)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**10**	**58.922.456**	**48.154.417**
1.	Hàng tồn kho	141		64.271.080	53.533.415
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.348.624)	(5.378.998)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**11.125.327**	**4.894.891**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.070.384	652.177
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.994.452	4.068.301
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	60.491	174.413
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**715.297.042**	**626.992.056**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**8.724.832**	**12.652.972**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	9	8.724.832	12.652.972
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**560.181.302**	**509.323.486**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	554.236.815	502.948.516
	- Nguyên giá	*222*		*1.119.020.216*	*1.052.567.464*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(564.783.401)*	*(549.618.948)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	12	5.944.487	6.374.970
	- Nguyên giá	*228*		*13.482.470*	*13.545.318*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(7.537.983)*	*(7.170.348)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**84.516.611**	**48.407.896**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	84.516.611	48.407.896
IV.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**29.543.689**	**26.984.459**
1.	Đầu tư vào công ty liên doanh	252	14	29.543.689	26.984.459
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**32.330.608**	**29.623.243**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	15	21.593.666	19.287.483
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	10.736.942	10.335.760
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.085.625.750**	**935.192.973**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: USD

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**429.941.164**	**299.481.820**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**253.835.650**	**163.324.113**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	99.425.823	46.439.321
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	3.186.310	1.928.804
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	8.251.350	6.338.133
4. Phải trả người lao động	314		12.287.932	7.694.672
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	64.639.055	45.293.984
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	9.837.314	15.091.407
7. Vay ngắn hạn	320	22	31.484.983	20.090.244
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	16.530.608	13.966.560
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.192.275	6.480.988
II. Nợ dài hạn	**330**		**176.105.514**	**136.157.707**
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	20	1.182.771	1.180.763
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	18.212.151	18.792.216
3. Vay dài hạn	338	24	137.601.100	100.645.129
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	14.189.347	12.380.669
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	26	4.920.145	3.158.930
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**655.684.586**	**635.711.153**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**27**	**655.684.586**	**635.711.153**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		270.911.347	270.911.347
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*270.911.347*	*270.911.347*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126.770.844	126.770.844
3. Cổ phiếu quỹ	415		(966.501)	(966.501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(28.473.767)	(25.544.587)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		194.091.315	182.142.280
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		81.289.362	70.616.342
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*60.076.068*	*57.415.662*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*21.213.294*	*13.200.680*
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	28	12.061.986	11.781.428
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.085.625.750**	**935.192.973**

Nguyễn Xuân Cường	**Nguyễn Ngọc Trường**	**Trần Kim Hoàng**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**
Ngày 25 tháng 3 năm 2026		

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: USD

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**31**	423.064.245	373.672.487
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		929.385	72.901
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**422.134.860**	**373.599.586**
4.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	32	341.640.533	303.040.204
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**80.494.327**	**70.559.382**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	7.642.299	6.111.449
7.	Chi phí tài chính	22	35	14.043.641	16.099.214
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*7.391.186*	*9.566.766*
8.	Phần lãi trong công ty liên doanh	24	14	5.535.235	1.959.030
9.	Chi phí bán hàng	25		1.726.609	1.396.812
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	31.394.910	24.154.014
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))**	**30**		**46.506.701**	**36.979.821**
12.	Thu nhập khác	31	37	12.218.426	3.123.310
13.	Chi phí khác	32	38	5.022.283	2.405.122
14.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**7.196.143**	**718.188**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**53.702.844**	**37.698.009**
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	39	13.384.321	10.853.317
17.	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	16	(418.015)	(1.230.233)
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**40.736.538**	**28.074.925**
	Phân bổ cho:				
	- Cổ đông của Công ty mẹ	*61*		*40.235.310*	*28.070.143*
	- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh	*62*	*28*	*501.228*	*4.782*
19.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**40**	**0,060**	**0,040**

M.S.D.N: 0302495126 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: USD

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***53.702.844***	***37.698.009***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định	02	33.299.885	35.538.849
	Các khoản dự phòng	03	4.050.101	3.035.769
	Lãi /lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.865.366)	733.551
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(8.231.378)	(4.471.757)
	Chi phí lãi vay	06	7.391.186	9.566.766
	Các khoản điều chỉnh khác	07	2.414.370	776.506
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***90.761.642***	***82.877.693***
	Thay đổi các khoản phải thu	09	(62.442.108)	(49.427.637)
	Thay đổi hàng tồn kho	10	(10.737.665)	(6.295.795)
	Thay đổi các khoản phải trả	11	60.015.110	23.626.121
	Thay đổi chi phí trả trước	12	(2.724.390)	6.164.270
	Tiền lãi vay đã trả	14	(3.156.914)	(1.802.136)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.808.422)	(8.601.453)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.431.898)	(4.833.365)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***55.475.355***	***41.707.698***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(118.115.430)	(55.161.273)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	28.996	52.715
3.	Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(53.810.121)	(44.289.852)
4.	Tiền thu hồi bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	58.354.239	66.428.083
5.	Tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.415.893	2.487.224
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(111.126.423)***	***(30.483.103)***
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	376.766	-
2.	Tiền thu từ đi vay	33	70.384.833	1.088.917
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(21.901.590)	(18.590.192)
4.	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.674.556)	(139.306)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***38.185.453***	***(17.640.581)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**(17.465.615)**	**(6.415.986)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**87.254.694**	**93.689.666**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	53.080	(18.986)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**69.842.159**	**87.254.694**

Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí ("Công ty mẹ"), 8 công ty con và 6 công ty liên doanh.

Thông tin về các công ty trong Tổng Công ty cụ thể như sau:

Công ty mẹ

Công ty mẹ được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh số 0302495126 lần 18 ngày 16 tháng 9 năm 2025 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Công ty mẹ được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Công Nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam").

Công ty mẹ có một xí nghiệp trực thuộc và các văn phòng điều hành hoạt động tại nước ngoài, cụ thể như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A. Đường Pasteur, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, Xí nghiệp Điều hành Khoan quản lý và vận hành 04 giàn khoan gồm PV DRILLING I, PV DRILLING II, PV DRILLING III và PV DRILLING VIII.

- Văn phòng điều hành tại Algeria được thành lập theo Quyết định số 1857/QĐ-PVD ngày 16 tháng 8 năm 2007 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02. Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla. Algeria, Văn phòng điều hành tại Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp Điều hành Khoan.

- Văn phòng điều hành tại Malaysia được thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-PVD ngày 10 tháng 07 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Malaysia đặt tại số 22.03, Level 22, Menara TA One. 22, Jalan P. Ramlee, 50250a Kuala Lumpur, Malaysia.

- Văn phòng điều hành tại Brunei được thành lập theo Quyết định 226/QĐ-PVD ngày 10 tháng 07 năm 2023 của Tổng Giám đốc, Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Brunei đặt tại tầng 6, Building 1, Lot 70321, Jalan Tungku link BE3619, Bandar Seri Begawan, Brunei Darussalam.

- Văn phòng điều hành tại Indonesia được thành lập theo Quyết định 227/QĐ-PVD ngày 10 tháng 07 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Indonesia đặt tại Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09. Desa/ Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 lần lượt là 557 người và 1.878 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: là 517 người và 1.642 người).

Các công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009 được điều chỉnh lần thứ 9 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2026. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là "PVD Well") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Lầu 4, tòa nhà Cantavil Premier, số 1 Đường Song Hành, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Logging") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là "PVD Tech") được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh gần nhất số 0305124602 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 02 năm 2022. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, Phường Gia Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí và cho thuê cụm thiết bị khoan DES.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là "PVD Training"), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và được điều chỉnh lần thứ 15 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 02 năm 2025. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là "PVD Deepwater"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng dàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí. PVD Deepwater sở hữu 01 giàn khoan PV DRILLING V.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là "PVD Overseas") được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại Số 75 High Street, The Co Building, Singapore 179435. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. PVD Overseas sở hữu 01 giàn khoan PV DRILLING VI.

Công ty TNHH PT PetroVietnam Drilling Indonesia (gọi tắt là "PT PVD Indo") được thành lập tại Indonesia theo Hợp đồng Liên doanh với PT Quest Semesta Raya và ông Yosep Arianto và Giấy đăng ký Doanh nghiệp số AHU-0038727.AH.01.01.Tahun 2025 của Bộ Tư pháp Indonesia ngày 15/05/2025. Trụ sở đăng ký của PT PetroVietnam Drilling Indonesia đặt tại Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/ Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia.

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Tên công ty con	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết	Vốn điều lệ đăng ký	Vốn điều lệ đã góp của các bên	Giá trị khoản đầu tư	Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết	Vốn điều lệ đăng ký	Vốn điều lệ đã góp của các bên	Giá trị khoản đầu tư
	%	(nguyên tệ)	(nguyên tệ)	USD	%	(nguyên tệ)	(nguyên tệ)	USD
PVD Offshore	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980
PVD Well	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469
PVD Logging	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959
PVD Tech	100	450.000.000.000 VND	450.000.000.000 VND	21.049.065	100	450.000.000.000 VND	450.000.000.000 VND	21.049.065
PVD Training	52	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066	52	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066
PVD Deepwater	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090
PVD Overseas	82	66.698.050 USD	66.698.050 USD	54.400.000	82	66.698.050 USD	66.698.050 USD	54.400.000
PT PVD Indo	40/100	700.000 USD	USD 700.000	280.000	-	-	-	-
				131.584.629				**131.304.629**

Các công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling (gọi tắt là "BJ-PVD") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ-PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vỉa, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ-PVD là 5 triệu Đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là "PVD Baker Hughes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Baker Hughes đặt tại Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lửng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ choòng khoan, dịch vụ ép vỉa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVD Tubulars") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là "Vietubes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí, gia công kim loại, bao gồm cắt, định

dạng và ổn định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã hoàn tất các thủ tục cần thiết để nhận chuyển nhượng toàn bộ giá trị đầu tư tại Vietubes từ PVD Tech. Hiện tại, Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH PV Drilling Expro International (trước đây là Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International, gọi tắt là "PVD-Expro") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 491022000098 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Expro đặt tại số 65A, đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD – Expro bao gồm cung cấp các dịch vụ thử vỉa giếng khoan và cho thuê các thiết bị khai thác, cung ứng nhân lực nhằm cung ứng nhân lực cho chính các mảng dịch vụ đơn vị đang hoạt động với đội ngũ các kỹ sư, công nhân có tay nghề cao và kinh nghiệm làm việc từ các nhà thầu nước ngoài. Tổng vốn điều lệ của PVD-Expro là 6.371.352 USD. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries (gọi tắt là "PVD-OSI"). được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000217 do Ban Quản lý Khu công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 24 tháng 11 năm 2011. Trụ sở đăng ký của PVD - OSI đặt tại Đường số 11, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD – OSI bao gồm sản xuất, chế tạo ren, tiện các loại đầu nối ống chống và cấu kiện, phụ tùng thay thế phục vụ ngành khoan thăm dò và khai thác dầu khí; và cung cấp các dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các loại đầu nối ống trong khoan thăm dò và khai thác dầu khí. Tổng vốn điều lệ của PVD - OSI là 105.000.000.000 VND, tương đương 5 triệu USD. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Chu kỳ sản xuất. kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán (gọi tắt là "Số đầu năm"). Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán (gọi tắt là "Năm trước").

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đô la Mỹ (USD), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước).
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200.
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200, và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Góp vốn liên doanh

Cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh phải có sự thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Hoạt động của cơ sở này theo thỏa thuận bằng hợp đồng giữa các bên góp vốn liên doanh quy định quyền đồng kiểm soát của các bên góp vốn liên doanh đối với các hoạt động kinh tế của cơ sở này.

Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó, Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất, và chậm luân chuyển trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng của giàn khoan như chi tiết bên dưới:

	Số năm
Giàn PV DRILLING I	20
Giàn PV DRILLING II	35
Giàn PV DRILLING III	35
Giàn PV DRILLING V	20
Giàn PV DRILLING VI	35
Giàn PV DRILLING VIII	15

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 05
Phương tiện vận tải	7 - 12
Tài sản khác	3 - 07

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí đi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm, sửa chữa văn phòng và chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei phát sinh trong năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty.

Các chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 01 đến 03 năm.

Chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm khi chiến dịch khoan bắt đầu từ quý I năm 2022.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi năm căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty. Tại năm phát sinh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính đó.

Hợp đồng có rủi ro lớn là hợp đồng mà trong đó, chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó. Các chi phí bắt buộc phải trả theo điều khoản của hợp đồng phản ánh chi phí thấp nhất nếu từ bỏ hợp đồng. Mức chi phí đó sẽ thấp hơn mức chi phí để thực hiện hợp đồng, kể cả các khoản bồi thường hoặc đền bù phát sinh do việc không thực hiện được hợp đồng.

Nếu doanh nghiệp có hợp đồng có rủi ro lớn, thì nghĩa vụ nợ hiện tại theo hợp đồng phải được ghi nhận và đánh giá như một khoản dự phòng. Trước khi lập dự phòng cho hợp đồng có rủi ro lớn, Tổng Công ty ghi nhận khoản suy giảm giá trị của các tài sản liên quan (nếu có). Trường hợp số dự phòng cần lập trong kỳ lớn hơn số đã trích lập nhưng chưa sử dụng hết của kỳ trước, phần chênh lệch được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Ngược lại, nếu số dự phòng cần lập nhỏ hơn số đã trích lập, phần chênh lệch được hoàn nhập và ghi giảm chi phí trong kỳ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động. Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ khác USD được chuyển đổi sang USD theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác USD tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi sang USD theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của các công ty con và chi nhánh tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm tài chính và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con và chi nhánh ở nước ngoài được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc:

- *Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty mẹ được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;*
- *Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày tại chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát".*

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi công ty con hoặc chi nhánh ở nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Tiền mặt	175.768	311.073
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	65.053.507	74.743.326
Các khoản tương đương tiền	4.612.884	12.200.295
	69.842.159	**87.254.694**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có 481.338 USD và 749.538.139 VND, tương đương với 509.983 USD là tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng đang được gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 488.281 USD và 685.517.707 VND, tương đương với 515.428 USD).

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD		USD	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	26.420.067	26.420.067	30.503.638	30.503.638

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 thể hiện các khoản tiền gửi bằng Việt Nam Đồng có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có 120.269.289.772 VND, tương ứng với 4.612.083 USD là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng được gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 120.269.289.772 VND, tương ứng với 4.762.952 USD).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
PT. Jimmulya	37.676.770	18.160.126
MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD	13.344.079	15.348.107
Petronas Carigali Overseas SDN.BHD	-	12.422.738
Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd	8.385.820	11.365.389
Murphy Cửu Long	19.599.293	6.160.349
Các khoản phải thu khách hàng khác	86.415.839	44.403.820
	165.421.801	**107.860.529**
Trong đó		
Phải thu khách hàng các bên liên quan	64.452.381	37.097.203
(Chi tiết tại Thuyết minh số 43)	**64.452.381**	**37.097.203**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD		USD	
	Nợ quá hạn (Giá gốc)	Dự phòng	Nợ quá hạn (Giá gốc)	Dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn dưới 6 tháng nhưng khó có khả năng thu hồi:				
Destini Oil Services Sdn Bhd	721.744	(721.744)	1.046.744	(1.046.744)
PVEP Sông Hồng	394.001	(394.001)	396.359	(396.359)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	977.815	(969.970)	1.008.601	(977.286)
Các khách hàng khác	865.914	(438.679)	576.765	(396.256)
	2.959.474	**(2.524.394)**	**3.028.469**	**(2.816.645)**

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
National Oilwell Varco. L.P.	2.437.353	1.171.389
Các khoản ứng trước cho nhà cung cấp khác	5.557.299	3.802.785
	7.994.652	**4.974.174**

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
a. Ngắn hạn		
Phải thu lãi tiền gửi	171.036	363.402
Phải thu lợi nhuận được chia từ liên doanh (Chi tiết tại Thuyết minh số 43)	4.344.305	2.390.509
Các khoản ký quỹ	2.119.682	2.136.442
Thuế nhà thầu tạm nộp của văn phòng Malaysia	19.591.609	20.329.810
Phải thu khác	6.900.008	2.155.056
	33.126.640	**27.375.219**
b. Dài hạn		
Các khoản ký quỹ	8.637.168	12.566.879
Trong đó:		
+ Ký quỹ thực hiện hợp đồng với khách hàng Pertamina	*7.964.868*	*7.964.868*
+ Ký quỹ thực hiện hợp đồng với khách hàng Petronas Carigali Sdn Bhd	-	*3.715.300*
+ Các khoản ký quỹ khác	*672.300*	*886.711*
Phải thu khác	87.664	86.093
	8.724.832	**12.652.972**

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD		USD	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	2.593.809	-	1.945.344	-
Nguyên liệu, vật liệu	51.592.427	(5.226.319)	47.269.269	(5.250.990)
Công cụ, dụng cụ	1.298.447	-	913.337	(399)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.621.880	-	1.341.998	-
Hàng hoá	3.518.921	(122.305)	2.062.142	(127.609)
Hàng gửi đi bán	645.596	-	1.325	-
	64.271.080	**(5.348.624)**	**53.533.415**	**(5.378.998)**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đã tiến hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 30.374 USD từ việc đánh giá lại tình trạng hiện sử dụng và lợi ích kinh tế trong tương lai của hàng tồn kho (năm 2024: hoàn nhập 334.722 USD).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	19.062.258	1.025.837.215	3.844.427	3.645.133	178.431	1.052.567.464
Tăng trong năm	138.119	8.230.149	422.507	425.050	154.383	9.370.208
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.699.779	78.305.552	29.757	-	-	80.035.088
Tăng khác	-	-	17.071	3.751	-	20.822
Phân loại lại	-	(76.239)	-	76.239	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(792.605)	(13.872.491)	(61.991)	(314.728)	(15.428)	(15.057.243)
Chênh lệch tỷ giá	(174.692)	(7.671.253)	(24.740)	(39.440)	(5.998)	(7.916.123)
Số dư cuối năm	19.932.859	1.090.752.933	4.227.031	3.796.005	311.388	1.119.020.216
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	9.687.761	533.594.044	3.236.564	3.024.972	75.607	549.618.948
Khấu hao trong năm	6.848.557	26.048.310	265.248	148.415	38.203	33.348.733
Tăng khác	-	-	1.480	3.752	-	5.232
Thanh lý, nhượng bán	(775.954)	(12.712.884)	(61.991)	(314.730)	(7.943)	(13.873.502)
Chênh lệch tỷ giá	(130.491)	(4.135.402)	(20.354)	(28.119)	(1.644)	(4.316.010)
Số dư cuối năm	15.629.873	542.794.068	3.420.947	2.834.290	104.223	564.783.401
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**9.374.497**	**492.243.171**	**607.863**	**620.161**	**102.824**	**502.948.516**
Tại ngày cuối năm	**4.302.986**	**547.958.865**	**806.084**	**961.715**	**207.165**	**554.236.815**

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình là giàn khoan PV DRILLING V và PV DRILLING VI với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 255.157.372 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 270.839.338 USD) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Tổng Công ty có tài sản cố định hữu hình là cụm thiết bị khoan của giàn khoan PV DRILLING V đã được tháo dỡ từ ngày 31 tháng 12 năm 2020 và đang tạm ngưng sử dụng với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 9.171.192 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 11.365.436 USD). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đang tìm kiếm các hợp đồng khoan mới để sử dụng cụm thiết bị khoan đã tháo dỡ này.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 với giá trị là 76.524.793 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 88.405.624 USD).

Khấu hao tài sản cố định hữu hình trong năm bao gồm 478.586 USD là hao mòn tài sản cố định được đầu tư, mua sắm bằng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ sử dụng cho mục đích nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ (năm 2024: 754.514 USD).

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam sang Đô la Mỹ.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng
	USD	USD	USD	USD
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	8.309.079	5.236.239	-	13.545.318
Tăng trong năm	-	50.974	1.541	52.515
Thanh lý trong năm	-	(21.140)	-	(21.140)
Chênh lệch tỷ giá	(69.279)	(24.944)	-	(94.223)
Số dư cuối năm	8.239.800	5.241.129.00	1.541	13.482.470
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	2.289.265	4.881.083	-	7.170.348
Khấu hao trong năm	154.866	274.663	209	429.738
Thanh lý trong năm	-	(21.140)	-	(21.140)
Chênh lệch tỷ giá	(18.214)	(22.749)	-	(40.963)
Số dư cuối năm	2.425.917	5.111.857	209	7.537.983
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	**6.019.814**	**355.156**	**-**	**6.374.970**
Tại ngày cuối năm	**5.813.883**	**129.272**	**1.332**	**5.944.487**

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam sang USD.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 với giá trị là 4.986.914 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: là 3.774.077 USD).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Giàn khoan PVD VIII	-	46.138.340
Giàn khoan PVD IX (*)	78.372.913	-
Các công trình xây dựng cơ bản khác	6.143.698	2.269.556
	84.516.611	**48.407.896**

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đã thực hiện việc mua giàn khoan tự nâng PV Drilling IX với tổng mức đầu tư trị giá 88.400.000 USD được Hội đồng Quản trị phê duyệt theo Nghị quyết số 05/06/2025/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 06 năm 2025. Hiện tại, giàn PV Drilling IX đã về cảng hạ lưu PTSC (Vũng Tàu) và tiếp tục thực hiện giai đoạn 2 gồm tái khởi động toàn bộ, nâng cấp, chạy thử, nghiệm thu và sẵn sàng vận hành với mục tiêu hoàn thành vào Quý II năm 2026. Công ty đã thế chấp toàn bộ quyền tài sản và toàn bộ tài sản là Giàn khoan PV Drilling IX thuộc dự án đầu tư để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Trong năm, Tổng Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay số tiền là 964.712 Đô la Mỹ, đây là chi phí lãi vay phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng.

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Tên công ty liên doanh	Vốn điều lệ đăng ký	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ đã góp	Giá gốc khoản đầu tư	
				Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	%	USD	USD	USD
BJ-PVD	5.000.000	49	2.450.000	2.399.255	2.399.255
PVD-Expro	6.371.352	51	3.249.390	3.235.802	3.235.802
PVD Tubulars	3.500.000	51	1.785.000	1.450.655	1.450.655
PVD-Baker Hughes	20.000.000	51	10.200.000	10.200.000	10.200.000
Vietubes	3.707.300	51	1.890.723	4.159.922	4.159.922
PVD-OSI	5.000.000	51	2.550.000	2.550.000	2.550.000

Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
BJ-PVD	2.525.258	3.811.698
PVD-Expro	3.031.601	2.931.258
PVD Tubulars	2.499.297	2.413.668
PVD-Baker Hughes	14.768.482	11.614.886
Vietubes	4.508.095	4.070.814
PVD-OSI	2.210.956	2.142.135
	29.543.689	**26.984.459**

Biến động giá trị khoản đầu tư tại các công ty liên doanh trong năm như sau:

	Tại ngày đầu năm	Lợi nhuận trong liên doanh	Lợi nhuận được chia	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	Tại ngày cuối năm
	USD	USD	USD	USD	USD
BJ-PVD	3.811.698	57.216	(1.343.656)	-	2.525.258
PVD-Expro	2.931.258	763.822	(568.662)	(94.817)	3.031.601
PVD Tubulars	2.413.668	85.629	-	-	2.499.297
PVD-Baker Hughes	11.614.886	3.857.076	(703.480)	-	14.768.482
Vietubes	4.070.814	633.426	(177.829)	(18.316)	4.508.095
PVD-OSI	2.142.135	138.066	-	(69.245)	2.210.956
	26.984.459	**5.535.235**	**(2.793.627)**	**(182.378)**	**29.543.689**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Theo Nghị Quyết số 01/08/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 8 năm 2018 và Nghị Quyết số 05/12/2018/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2018. Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tái cấu trúc Công ty Liên Doanh Dịch vụ BJ-PVD. Theo đó, BJ-PVD sẽ giải thể khi hết hạn hợp đồng liên doanh. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, BJ-PVD đang tiến hành các thủ tục giải thể.

Các giao dịch trọng yếu và số dư giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong năm: xem Thuyết minh số 43.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Chi phí trả trước chiến dịch khoan tại Brunei (*)	9.068.966	13.455.795
Khác	12.524.700	5.831.688
	21.593.666	**19.287.483**

(*) Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei bao gồm các chi phí Tổng Công ty đã thực hiện để tái khởi động và chuẩn bị giàn khoan PV DRILLING V nhằm phục vụ chiến dịch khoan của Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd (gọi tắt là "BSP"), bắt đầu khoan chính thức từ tháng 01 năm 2022.

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời là chi phí khấu hao, chi phí phải trả, các khoản dự phòng khác và chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện khi đánh giá lại các tài khoản tiền và các khoản phải thu.

	Chi phí khấu hao, chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Tổng
	USD	USD	USD
Số dư đầu năm trước	**8.977.696**	**141.949**	**9.119.645**
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	1.342.179	(111.946)	1.230.233
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(14.527)	409	(14.118)
Số dư đầu năm nay	**10.305.348**	**30.412**	**10.335.760**
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	926.477	(508.462)	418.015
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(52.168)	35.335	(16.833)
Số dư cuối năm nay	**11.179.657**	**(442.715)**	**10.736.942**

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD		USD	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Baker Hughes Energy Technology UK Ltd	908.537	908.537	6.697.510	6.697.510
Borr Jack-up XXXII INC	10.749.594	10.749.594	5.241.157	5.241.157
Các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 43)	6.069.412	6.069.412	1.818.643	1.818.643
Các khoản phải trả người bán khác	81.698.460	81.698.460	32.682.011	32.682.011
	99.425.823	**99.425.823**	**46.439.321**	**46.439.321**

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Fluides Service Technologies	-	1.273.662
Công ty TNHH MTV Dịch vụ cơ khí hàng hải PTSC	2.038.776	237.127
Các khoản khách hàng ứng trước khác	1.147.534	418.015
	3.186.310	**1.928.804**

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước Việt Nam trong năm của Tổng Công ty như sau:

	Số đầu năm	Số phải nộp/khấu trừ	Số đã nộp/khấu trừ	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	Số cuối năm
	USD	USD	USD	USD	USD
Thuế giá trị gia tăng	868.640	4.901.313	4.640.699	(32.764)	1.096.490
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.566.909	2.566.909	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	2.314.865	10.007.548	7.771.725	(56.569)	4.494.119
Thuế thu nhập cá nhân	2.018.255	13.988.917	13.957.889	(37.342)	2.011.941
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.635.166	4.635.166	-	-
Các loại thuế khác	961.960	6.068.868	6.428.433	(14.086)	588.309
	6.163.720	**42.168.721**	**40.000.821**	**(140.761)**	**8.190.859**
Trong đó:					
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	*(174.413)*				*(60.491)*
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	*6.338.133*				*8.251.350*

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp trình bày tại thuyết minh này không bao gồm các nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp ở nước ngoài.

Trong năm, PVD Tech phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động cho thuê cụm thiết bị Drilling Equipment Set (DES) với số tiền là 478.405 USD (năm 2024: 461.699 USD). Khoản thuế này đã được nộp tại Brunei và được khấu trừ với số thuế phải nộp ở Việt Nam theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và Brunei.

Trong năm, Xí nghiệp điều hành khoan phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động cho thuê thiết bị giàn PV DRILLING II, III với số tiền 1.950.807 USD (năm 2024: 1.036.825 USD). Khoản thuế này đã được nộp tại Indonesia và được khấu trừ với số thuế phải nộp ở Việt Nam theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và Indonesia.

Trong năm, Xí nghiệp điều hành khoan phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động cho thuê thiết bị giàn PV DRILLING I, III, VI với số tiền là 472.614 USD. Khoản thuế này đã được nộp tại Malaysia và được khấu trừ với số thuế phải nộp ở Việt Nam theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và Malaysia

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
a. Ngắn hạn		
Trích trước chi phí hoạt động của các giàn khoan	29.928.322	10.826.543
Trích trước chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	4.210.810	4.590.445
Trích trước chi phí lãi vay	28.211.775	23.819.038
Các khoản khác	2.288.148	6.057.958
	64.639.055	**45.293.984**
b. Dài hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	1.182.771	1.180.763
	1.182.771	**1.180.763**

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
a. Ngắn hạn		
Lợi nhuận phải trả các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")	7.378.898	7.276.998
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000	4.454.000
Các khoản phải trả khác	2.428.416	3.360.409
	9.837.314	**15.091.407**
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.416	-
Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	18.203.735	18.792.216
	18.212.151	**18.792.216**

22. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Trong năm			Số cuối năm
	USD			USD	USD
	Giá trị	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay ngắn hạn	358.738	42.897.326	(26.063.471)	(147.197)	17.045.396
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24)	19.731.506	14.410.008	(19.596.598)	(105.329)	14.439.587
	20.090.244	**57.307.334**	**(45.660.069)**	**(252.526)**	**31.484.983**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
a. PVD Deepwater		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	-	2.929.290
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV")	100.000	2.056.719
b. PVD Overseas		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á ("Seabank")	-	3.680.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	7.200.000	7.200.000
c. PVD Tech		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	4.719.020	358.738
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên phong ("TPBank")	3.613.165	3.729.970
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	1.896.486	135.527
d. PVD Well		
Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	257.680	-
e. PV Drilling		
Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	10.561.173	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	3.137.459	-
	31.484.983	**20.090.244**

- **PV Drilling:**

Tổng Công ty còn có khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam cho mục đích tài trợ mua giàn khoan PVD IX đến hạn trả trong 12 tháng tiếp theo. Thời gian trả nợ được quy định theo thời hạn 3 tháng một lần. Khoản vay chịu lãi suất 6%/ năm và sử dụng quyền tài sản phát sinh để làm tài sản đảm bảo.

Đối với khoản vay của Tổng Công ty với Ngân hàng Đầu tư và Phát Triển với tổng hạn mức là 11.203.643 đô la Mỹ (tương đương 300 tỷ VNĐ), nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, thanh toán cho các chi phí kinh doanh. Khoản vay chịu lãi suất trong khoảng từ 3,5% - 4,8%.

- **PVD Overseas:**

Đối với Vietcombank: số dư nợ vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả của PVD Overseas cho mục đích tài trợ xây dựng Giàn khoan PV DRILLING VI là 7.200.000 USD. Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty còn một khoản lãi quá hạn từ Vietcombank với số tiền là 25.658.874 USD và lãi phạt chậm thanh toán là 108.887 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: số tiền gốc là 7.200.000 USD, lãi đến hạn chưa thanh toán là 19.645.558 USD và lãi phạt chậm thanh toán là 108.887 USD). Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, PVD Overseas chưa nhận được thông báo từ Vietcombank liên quan đến việc chậm thanh toán lãi vay.

Đối với khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á, phần lãi vay trong hạn kỳ thanh toán ngày 29 tháng 11 năm 2022 và các kỳ thanh toán trong năm 2023 sẽ được thanh toán vào kỳ cuối vào ngày 29 tháng 8 năm 2029 của hợp đồng tín dụng số 3626/2014/HĐTD - SeABank - PVD Overseas ngày 21 tháng 8 năm 2014. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: phần lãi vay được ân hạn là 1.182.771 USD.

- **PVD Tech:**

Khoản vay của PVD Tech với các ngân hàng Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên phong và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam chủ yếu cho mục đích bổ sung vốn lưu động, thanh toán các chi phí hoạt động và mua sắm tài sản cố định. Khoản vay dùng quyền tài sản hình thành làm tài sản đảm bảo. Số dự nợ vay đối với PVD Tech tại 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm:

(i) Vay từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Đông Sài Gòn theo hợp đồng vay số 09/2020/HDTD/TTKD.KDG/02 ngày 25 tháng 6 năm 2020 với hạn mức 570.360.000.000 đồng tương đương 24.500.000 Đô la Mỹ nhằm mục đích tài trợ và bù đắp các chi phí liên quan đến việc đầu tư cụm thiết bị Drilling Equipment Set (DES). Khoản vay được bảo đảm bằng các quyền đòi nợ hình thành trong tương lai, máy móc thiết bị về cụm tài sản (DES) và văn bản bảo lãnh của Tổng Công Ty.

(ii) Vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 7 – Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng vay số 1213/2024-HĐCVDAT/HNCT924_PVDT ngày 29 tháng 12 năm 2024 với hạn mức 23.900.000.000 đồng cho mục đích thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lí, hợp lệ để thực hiện "Dự án nhà đầu tư Nhà xưởng mở rộng giai đoạn III tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên". Khoản vay được bảo đảm bằng các tài sản gắn liền với đất, quyền tài sản liên quan đến dự án.

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	Dự phòng trợ cấp thôi việc	Dự phòng khác	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD
Số dư đầu năm	**12.668.681**	**252.988**	**1.023.757**	**21.134**	**13.966.560**
Trích lập dự phòng trong năm	3.581.632	477.253	124.465	4.532.499	8.715.849
Sử dụng trong năm	(8.330.640)	-	(3.447)	-	(8.334.087)
Chuyển từ dự phòng dài hạn	4.042.062	42.713	-	-	4.084.775
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.193.303)	(293.123)	(10.767)	-	(1.497.193)
Chênh lệch tỷ giá	(334.389)	29.037	(33.185)	(66.759)	(405.296)
Số dư cuối năm	**10.434.043**	**508.868**	**1.100.823**	**4.486.874**	**16.530.608**

24. VAY DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Các khoản vay dài hạn	152.040.687	120.376.635
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 22)	(14.439.587)	(19.731.506)
	137.601.100	**100.645.129**

	Số đầu năm	Trong năm			Số cuối năm
	USD			USD	USD
	Giá trị	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay dài hạn	100.645.129	51.245.984	(14.410.008)	119.995	137.601.100
	100.645.129	**51.245.984**	**(14.410.008)**	**119.995**	**137.601.100**

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	1.288.400	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	-	2.929.290
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Hiện Đại ("MBV")	100.000	2.056.718
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á ("Seabank")	8.471.000	12.151.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	136.236.407	93.237.067
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên phong ("TPBank")	5.419.748	9.867.033
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	525.132	135.527
	152.040.687	**120.376.635**

Thông tin bổ sung cho các khoản vay của Tổng Công ty:

Ngân hàng	Mục đích tài trợ xây dựng	Lãi suất %	Hình thức đảm bảo	Dư nợ cuối năm	Đơn vị
BIDV (**)	Bổ sung vốn lưu động, mua tài sản	PVD HO: 4,8% PVD Well: 6% năm đầu, lãi suất cơ sở + 2% biên	Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua thiết bị	1.288.400	USD
MB Bank và MBV	Giàn PV DRILLING V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV DRILLING V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	100.000	USD
Seabank	Giàn PV DRILLING VI	SOFR 3 tháng + biên	Giàn PV DRILLING VI tương ứng với tỷ lệ cho vay	8.471.000	USD
Vietcombank (*)	Giàn PV DRILLING VI, IX	Giàn 6: LIBOR 3 tháng + 3% biên Giàn 9: Lãi suất cơ sở + 2% biên	Giàn PV DRILLING VI,IX tương ứng với tỷ lệ cho vay	136.236.407	USD
TP Bank	Mua sắm tài sản cố định	CME Term SOFR 3M + biên độ điều chỉnh 0,2616% (+) 3,8%/năm	Cụm thiết bị Drilling Equipment Set (DES)	5.419.748	USD
Vietinbank	Mua sắm tài sản cố định	6,5%/năm đầu tiên, các năm sau: lãi suất cơ sở + biên 2.5%	Tài sản cố định hình thành trong tương lai	525.132	USD
				152.040.687	

- **PV Drilling:**

(*) Vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng vay số 128/289551/25-DN1/D-DA ngày 15 tháng 8 năm 2025 với hạn mức 1.671.000.000.000 VND cho mục đích thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lí, hợp lệ để thực hiện "Mua giàn khoan tự nâng đa năng". Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần theo lịch trả nợ gốc do ngân hàng lập cho khách hàng. Lãi suất cho khoản vay được thay đổi tùy vào từng thời điểm khác nhau. Vào thời điểm giải ngân, lãi suất cố định 6%/năm, sau thời gian trên, lãi suất được xác định dựa trên lãi suất cơ sở điều chỉnh với biên độ 2%/năm.

(**) Khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với hạn mức lần lượt là 300.000.000.000 VNĐ cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động cung ứng vật tư thiết bị ngành dầu khí. Khoản vay ngắn hạn này không có đảm bảo và áp dụng lãi suất từ 3,5%/năm đến 4,8%/năm.

- **PVD Well:**

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tràng Tiền – Hà Nội theo hợp đồng vay số 01/2025/2370162/HĐTD ngày 13 tháng 10 năm 2025 với hạn mức 73.656.000.000 nhằm mục thanh toán các chi phí, phát hành bảo lãnh, mở LC để thực hiện Dự án đầu tư Bộ thiết bị kéo thả ống chống CRT ("Dự án"). Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần với ngày đáo hạn là ngày 01 tháng 12 năm 2030. Khoản vay này được đảm bảo bằng (i) Hợp đồng Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02/2025/2370162/HĐBĐ về các tài đầu tư thuộc Dự án; (ii) Hợp đồng Thế chấp Quyền tài sản số 01/2025/HĐBĐ về tất cả quyền tài sản, lợi ích gắn liền hoặc dịch vụ phát sinh từ Dự án. Lãi được trả hàng quý và áp dụng mức lãi suất cho vay cố định 6%/năm trong 01 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, các năm tiếp theo lãi suất cho vay được điều chỉnh bằng lãi suất cơ sở (lãi suất tiết kiệm dân cư VND kỳ hạn 12 tháng trả sau của BIDV công bố tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ điều chỉnh 2%.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Trong vòng một năm	14.439.587	19.731.506
Trong năm thứ hai	24.345.381	11.065.497
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	113.255.719	32.342.565
Sau năm năm	-	57.237.067
	152.040.687	**120.376.635**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(14.439.587)	(19.731.506)
Số phải trả sau 12 tháng	**137.601.100**	**100.645.129**

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	Tổng
	USD	USD	USD
Số dư đầu năm	**12.296.709**	**83.960**	**12.380.669**
Trích lập dự phòng trong năm	5.103.167	814.226	5.917.393
Chuyển sang dự phòng ngắn hạn	(4.042.062)	(42.713)	(4.084.775)
Chênh lệch tỷ giá	(4.843)	(19.097)	(23.940)
Số dư cuối năm	**13.352.970**	**836.377**	**14.189.347**

26. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% thu nhập tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ.

Tình hình trích lập và sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ		
			USD
	Khả dụng	Đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**1.005.868**	**2.258.654**	**3.264.522**
Tăng trong năm	776.506	63.896	840.402
- Trích lập	*776.506*	-	*776.506*
- Hình thành tài sản cố định	-	*63.896*	*63.896*
Giảm trong năm	(77.258)	(754.514)	(831.772)
- Sử dụng	(77.258)	-	(77.258)
+ Công ty Mẹ	*(77.258)*	-	*(77.258)*
- Khấu hao tài sản cố định	-	(754.514)	(754.514)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	(55.943)	(58.279)	(114.222)
Số dư đầu năm nay	**1.649.173**	**1.509.757**	**3.158.930**
Tăng trong năm	2.414.370	-	2.414.370
- Trích lập	*2.414.370*	-	*2.414.370*
- Hình thành tài sản cố định	-	-	-
Giảm trong năm	(57.476)	(478.586)	(536.062)
- Sử dụng	(57.476)	-	(57.476)
+ Công ty Mẹ	*(57.476)*	-	*(57.476)*
- Khấu hao tài sản cố định	-	(478.586)	(478.586)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	(90.619)	(26.474)	(117.093)
Số dư cuối năm nay	**3.915.448**	**1.004.697**	**4.920.145**

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 18, vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 5.562.960.060.000 VND, tương đương 270.911.347 USD. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
Số cổ phần được duyệt	**556.296.006**	**5.562.960.060.000**	**556.296.006**	**5.562.960.060.000**
Số cổ phần đã phát hành				
Cổ phần phổ thông	556.296.006	5.562.960.060.000	556.296.006	5.562.960.060.000
	556.296.006	**5.562.960.060.000**	**556.296.006**	**5.562.960.060.000**
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phần phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
	(416.000)	**(4.160.000.000)**	**(416.000)**	**(4.160.000.000)**
Số cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phần phổ thông	555.880.006	5.558.800.060.000	555.880.006	5.558.800.060.000
	555.880.006	**5.558.800.060.000**	**555.880.006**	**5.558.800.060.000**

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là PetroVietnam hiện sở hữu 280.496.572 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: tương tự) so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD
Số dư đầu năm trước	**270.911.347**	**126.770.844**	**(966.501)**	**(19.681.971)**	**172.975.895**	**57.415.662**	**11.268.974**	**618.694.250**
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(139.306)	(139.306)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(5.862.616)	-	24.287	(54.467)	(5.892.796)
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	28.074.925	-	28.074.925
Phân phối quỹ	-	-	-	-	9.166.385	(14.893.750)	(12.780)	(5.740.145)
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(719.007)	719.007	-
Phân phối cho các bên BCC (Thuyết minh số 28)	-	-	-	-	-	714.225	-	714.225
Số dư đầu năm nay	**270.911.347**	**126.770.844**	**(966.501)**	**(25.544.587)**	**182.142.280**	**70.616.342**	**11.781.428**	**635.711.153**
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(10.540.273)	(134.283)	(10.674.556)
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	376.766	376.766
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(2.929.180)	-	12.727	(94.847)	(3.011.300)
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	40.736.538	-	40.736.538
Phân phối quỹ	-	-	-	-	11.949.035	(19.034.744)	(31.333)	(7.117.042)
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(164.255)	164.255	-
Phân phối cho các bên BCC (Thuyết minh số 28)	-	-	-	-	-	(336.973)	-	(336.973)
Số dư cuối năm nay	**270.911.347**	**126.770.844**	**(966.501)**	**(28.473.767)**	**194.091.315**	**81.289.362**	**12.061.986**	**655.684.586**

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con, văn phòng Algeria, lần lượt từ Đồng Việt Nam, Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đã trích lập Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết số 578/NQ- HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng Quản trị. Tổng Công ty cũng đã trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết số 06/12/2025/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 12 năm 2025. Chi tiết chênh lệch tỷ giá hối đoái ("CLTG") như sau:

	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con	Tổng
	USD	USD	USD
Số dư đầu năm trước	**(1.823.559)**	**(17.858.412)**	**(19.681.971)**
Phát sinh trong năm	(1.226.729)	(4.635.887)	(5.862.616)
Số dư đầu năm nay	**(3.050.288)**	**(22.494.299)**	**(25.544.587)**
Phát sinh trong năm	(111.486)	(2.817.694)	(2.929.180)
Số dư cuối năm	**(3.161.774)**	**(25.311.993)**	**(28.473.767)**

28. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT VÀ CÁC BÊN TRONG HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với kết quả hoạt động kinh doanh của PVD Training, PVD Overseas và PT PVD Indonesia và lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh với chi tiết như sau:

	Năm nay	Năm trước
	USD	USD
Lãi của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training, PVD Overseas và PT PVD Indonesia (*)	164.255	719.007
Lãi/ (lỗ) của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)	336.973	(714.225)
	501.228	**4.782**

(*) Chi tiết lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training, PVD Overseas và PT PVD Indonesia

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training , PVD Overseas và PT PVD Indo tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 được xác định như sau:

	PVD Training	PVD Overseas	PT PVD Indo (*)
	VND	USD	USD
Vốn điều lệ của công ty con	28.958.670.000	66.698.050	700.000
Trong đó:			
Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	*14.996.960.000*	*54.400.000*	280.000
Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	*13.961.710.000*	*12.298.050*	420.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	**48,21%**	**18,44%**	**60%**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	**12.061.986**	**11.781.428**
Chi tiết như sau:		
PVD Training		
Vốn góp	774.538	774.538
Thặng dư vốn cổ phần	7.249	7.249
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(516.863)	(422.016)
Các quỹ khác	560.060	528.727
Lợi nhuận chưa phân phối	1.058.133	1.046.195

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
PVD Overseas		
Vốn góp	12.298.050	12.298.050
Lỗ lũy kế chưa phân phối	(2.459.886)	(2.451.315)
PT PVD Indo		
Vốn góp	376.766	-
Lỗ lũy kế chưa phân phối	(36.061)	-

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh:

	Năm nay	Năm trước
	USD	USD
Lãi trong năm	3.420.122	3.420.122
Lãi của cổ đông không kiểm soát	164.255	719.007

(**) Chi tiết lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")

Tổng Công ty cùng với Petrovietnam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Quân đội (gọi tắt là "MBBank") và Ngân hàng Thương Mại TNHH MTV Hiện Đại (gọi tắt là "MBV") hợp tác cùng tham gia dự án góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm (giàn khoan "TAD" hay giàn khoan "PV DRILLING V") với thời hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh là 17 năm tính từ ngày 10 tháng 9 năm 2009. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án cũng như thực hiện hạch toán kết quả hoạt động kinh doanh của hợp đồng hợp tác kinh doanh và phân chia lợi nhuận cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp của các bên theo thỏa thuận tại BCC như sau:

	Tỷ lệ góp
	%
Phần vốn góp của Petrovietnam	23,00
Phần vốn góp của Tổng Công ty	62,43
Phần vốn góp của MB Bank	9,71
Phần vốn góp của MBV	4,86

Tình hình tài chính của BCC được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Tổng tài sản	83.599.248	91.570.010
Trong đó: Giá trị còn lại của giàn khoan PV DRILLING V	*77.967.247*	*85.960.705*

Phần vốn thực góp của đối tác trong BCC bao gồm Petrovietnam, MB Bank và MBV nhằm ứng vốn tham gia dự án hợp tác góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan TAD được ghi nhận là phải trả dài hạn khác. Số dư khoản phải trả dài hạn khác này tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Petrovietnam	10.546.078	10.887.006
MBBank	5.050.963	5.214.248
MBV	2.606.694	2.690.962
	18.203.735	**18.792.216**

Tình hình hoạt động kinh doanh và phân chia lãi/(lỗ) theo tỷ lệ vốn góp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Năm nay USD	Năm trước USD
Doanh thu	5.190.523	5.286.201
Giá vốn	2.897.087	5.020.274
Chi phí quản lý	640.275	318.550
Chi phí tài chính	259.907	778.165
Doanh thu tài chính	163.405	9.010
Lỗ khác	(666.246)	(926.018)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Lỗ thuần	890.413	(1.747.796)
Điều chỉnh cho các khoản chi phí không thuộc BCC	6.508	(153.256)
Lãi/(Lỗ) thuần phân phối cho các bên BCC	896.921	(1.901.052)
Phân chia theo tỷ lệ vốn góp		
Tổng Công ty	559.948	(1.186.827)
Các bên BCC khác:	336.973	(714.225)
Petrovietnam	*206.292*	*(437.242)*
MBBank	*87.091*	*(184.592)*
MBV	*43.590*	*(92.391)*

Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, kết quả hoạt động kinh doanh của BCC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 chưa được kiểm tra và quyết toán bởi các bên trong BCC. Do đó, Tổng Công ty tạm thời ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh và tính toán phần lãi lỗ của các bên trong BCC theo tỷ lệ vốn góp.

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 41.

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đồng Việt Nam ("VND")	1.109.295.947.822	1.289.987.570.611
Euro ("EUR")	9.609	769.928
Bảng Anh ("GBP")	-	1.950
Đô la Singapore ("SGD")	1.206	20.202
Dinar Algeria ("DZD")	18.258.478	35.624.374
Baht Thái ("THB")	2.259	2.259
Malaysia Ringgit ("MYR")	5.934.677	82.441
Brunei ("BND")	150.224	61.499
Rupiah Indonesia ("IDR")	42.449.475.632	47.499.201.247

Nợ quá hạn không có khả năng thu hồi đã xử lý:

Tổng Công ty đã tiến hành xử lý tài chính khoản công nợ phải thu với KrisEnergy Apsara do không còn khả năng thanh toán, với số tiền là 3.939.360 USD (bao gồm: Công ty mẹ PV Drilling là 3.485.805 USD và Công ty con PVD Well là 453.553 USD) theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/03/2024/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2024.

Đối với công ty con PVD Tech, Công ty con này đã thực hiện xử lý tài chính đối các khoản phải thu với Carling Air Compressor Sdn Bhd và OLTREMARE với số tiền lần lượt là 2.722.115.396 VND và 1.955.347.130 VND theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị PVD Tech số 057/PT- HĐQT và nghị quyết số 058/PT-HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2019. Trong năm, PVD Tech thực hiện xóa nợ các khoản phải thu ngắn hạn khác đã lập dự phòng theo nghị quyết số 06A/NQ - HĐQT ngày 08 tháng 01 năm 2026 của Hội đồng Quản trị.

Các khoản công nợ xử lý tài chính này được theo dõi riêng ở ngoài bảng cân đối kế toán trong thời hạn 10 năm kể từ ngày thực hiện xử lý và Tổng Công ty tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ.

30. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành ba (03) bộ phận hoạt động bao gồm bộ phận cung cấp dịch vụ khoan, bộ phận thương mại và bộ phận cung cấp các dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba (03) bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba (03) bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan (gọi tắt là "Dịch vụ khoan"): cung ứng giàn khoan và dịch vụ khoan.
- Bộ phận thương mại (gọi tắt là "Thương mại"): cung ứng vật tư, thiết bị khoan.
- Bộ phận cung cấp các dịch vụ khác (gọi tắt là "Dịch vụ khác"): cung cấp dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Dịch vụ khoan	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	USD	USD	USD	USD
Tài sản				
Tài sản bộ phận	950.281.114	61.865.040	73.479.596	1.085.625.750
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất				**1.085.625.750**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	345.837.807	42.505.513	41.597.844	429.941.164
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất				**429.941.164**

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Dịch vụ khoan	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	USD	USD	USD	USD
Doanh thu gộp	234.447.095	23.926.986	164.690.164	423.064.245
Doanh thu thuần	234.447.095	23.926.986	163.760.779	422.134.860
Giá vốn hàng bán	187.786.448	22.228.303	131.625.782	341.640.533
Lợi nhuận gộp	46.660.647	1.698.683	32.134.997	80.494.327
Doanh thu hoạt động tài chính				7.642.299
Chi phí tài chính				14.043.641
Chi phí bán hàng				1.726.609
Chi phí quản lý doanh nghiệp				31.394.910
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				40.815.131
Thu nhập khác				12.218.426
Chi phí khác				5.022.283
Lợi nhuận khác				7.196.143
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				48.167.609
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh				5.535.235
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				13.384.321
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(418.015)
Lợi nhuận sau thuế				**40.736.538**

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Dịch vụ khoan	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	USD	USD	USD	USD
Tài sản				
Tài sản bộ phận	845.945.231	30.282.164	58.965.578	935.192.973
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất				**935.192.973**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	250.874.749	18.017.145	30.589.926	299.481.820
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất				**299.481.820**

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Dịch vụ khoan	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	USD	USD	USD	USD
Doanh thu gộp	226.673.115	48.553.409	98.445.963	373.672.487
Doanh thu thuần	226.673.115	48.553.409	98.373.062	373.599.586
Giá vốn hàng bán	178.017.226	46.789.342	78.233.636	303.040.204
Lợi nhuận gộp	48.655.889	1.764.067	20.139.426	70.559.382
Doanh thu hoạt động tài chính				6.111.449
Chi phí tài chính				16.099.214
Chi phí bán hàng				1.396.812
Chi phí quản lý doanh nghiệp				24.154.014
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				21.163.171
Thu nhập khác				3.123.310
Chi phí khác				2.405.122
Lợi nhuận khác				718.188
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				35.738.979
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh				1.959.030
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				10.853.317
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(1.230.233)
Lợi nhuận sau thuế				**28.074.925**

Bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có hoạt động kinh doanh tại các khu vực địa lý là Việt Nam, Malaysia, Brunei, Algeria, Indonesia. Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Việt Nam	Malaysia	Brunei	Algeria	Indonesia	Thái Lan	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD
Tài sản							
Tài sản bộ phận	475.805.521.00	237.165.770.00	130.470.047.00	309.022.00	241.875.390.00	-	1.085.625.750
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất							**1.085.625.750**
Nợ phải trả							
Nợ phải trả bộ phận	235.174.185	161.633.067	17.033.646	378.576	15.721.690	-	429.941.164
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất							**429.941.164**

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Việt Nam	Malaysia	Brunei	Algeria	Indonesia	Thailand	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD
Doanh thu gộp	253.242.510	74.401.982	34.141.102	14.973	61.263.678	-	423.064.245
Doanh thu thuần	252.313.125	74.401.982	34.141.102	14.973	61.263.678	-	422.134.860
Giá vốn hàng bán	219.252.063	58.086.024	30.602.623	736.208	32.963.615	-	341.640.533
Lợi nhuận/(lỗ) gộp	33.061.062	16.315.958	3.538.479	(721.235)	28.300.063	-	80.494.327
Doanh thu hoạt động tài chính							7.642.299
Chi phí tài chính							14.043.641
Chi phí bán hàng							1.726.609
Chi phí quản lý doanh nghiệp							31.394.910
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh							40.971.466
Thu nhập khác							12.218.426
Chi phí khác							5.022.283
Lợi nhuận khác							7.196.143
Tổng lỗ kế toán trước thuế							48.167.609
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh							5.535.235
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành							13.384.321
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							(418.015)
Lợi nhuận sau thuế							**40.736.538**

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Việt Nam	Malaysia	Brunei	Algeria	Indonesia	Thailand	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD
Tài sản							
Tài sản bộ phận	299.836.786	372.120.978	144.915.481	3.946.195	114.373.533	-	935.192.973
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất							**935.192.973**
Nợ phải trả							
Nợ phải trả bộ phận	90.263.286	180.154.803	22.099.940	1.281.944	5.681.847	-	299.481.820
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất							**299.481.820**

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Vietnam	Malaysia	Brunei	Algeria	Indonesia	Thailand	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD
Doanh thu gộp	190.918.615	112.446.774	35.583.655	2.398.258	30.913.946	1.411.239	373.672.487
Doanh thu thuần	190.845.714	112.446.774	35.583.655	2.398.258	30.913.946	1.411.239	373.599.586
Giá vốn hàng bán	171.299.006	72.332.842	34.345.529	3.294.724	21.273.741	494.362	303.040.204
Lợi nhuận/(lỗ)	19.546.708	40.113.932	1.238.126	(896.466)	9.640.205	916.877	70.559.382
Doanh thu hoạt động tài chính							6.111.449
Chi phí tài chính							16.099.214
Chi phí bán hàng							1.396.812
Chi phí quản lý doanh nghiệp							24.154.014
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh							35.020.791
Thu nhập khác							3.123.310
Chi phí khác							2.405.122
Lợi nhuận khác							718.188
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế							35.738.979
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh							1,959,030
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành							10,853,317
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							(1,230,233)
Lợi nhuận sau thuế							**28.074.925**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay USD	Năm trước USD
Lợi nhuận trước thuế	**53.702.844**	**37.698.009**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	*14.075.576*	*11.032.001*
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	*10.055.746*	*12.962.763*
Chuyển lỗ	-	-
Lợi nhuận tính thuế	**49.683.014**	**39.628.771**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong nước	*4.303.203*	*1.671.732*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp nước ngoài - Nộp ở nước ngoài	*3.647.502*	*3.599.190*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp nước ngoài - Nộp ở trong nước	*5.070.829*	*5.588.067*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	**13.021.534**	**10.858.989**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế (năm 2024: 20%), ngoại trừ các ưu đãi thuế như sau:

- PVD Training có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% trên thu nhập tính thuế cho hoạt động đào tạo trong suốt quá trình kinh doanh, và thuế suất 20% cho các hoạt động khác.

- PVD Deepwater có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trong 15 năm từ Dự án đầu tư giàn khoan PV DRILLING V (2011). PVD Deepwater được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ 2012 đến 2015) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ 2016 đến 2024).

Thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh ở nước ngoài được tính riêng theo từng thị trường và chịu cùng thuế suất với Tổng Công ty. Tuy nhiên, lỗ phát sinh tại các thị trường khác nhau không được bù trừ và không được chuyển lỗ vào thu nhập tính thuế phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh tại Việt Nam. Các văn phòng điều hành của Tổng Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại nước ngoài theo quy định hiện hành ở các nước sở tại theo thuế suất như sau:

- Văn phòng điều hành tại Indonesia có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế ấn định, thu nhập chịu thuế được ấn định bằng 15% doanh thu.

- Văn phòng điều hành tại Algeria có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 26% trên thu nhập chịu thuế.

- PVD Overseas tại Singapore có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 17% trên tổng lợi nhuận trước thuế.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế là 34.878.078 USD (năm 2024: 30.683.930 USD) có thể được sử dụng để khấu trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Tổng Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ tính thuế được kê khai ban đầu bằng Đồng Việt Nam dựa trên kết quả kê khai thuế hàng năm. Việc chuyển lỗ các khoản lỗ tính thuế này sẽ chịu ảnh hưởng của việc thay đổi chênh lệch tỷ giá qua các kỳ báo cáo.

Các khoản lỗ tính thuế mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

	Công ty mẹ	PVD Deepwater	Lỗ tính thuế Tổng	
	USD	USD	USD	VND tương đương
2026 (*)	6.692.676	-	6.692.676	152.827.251.702
2027 (*)	6.976.823	3.935.648	10.912.471	252.263.062.923
2028	-	4.561.693	4.561.693	106.177.968.788
2029	3.808.657	1.164.434	4.973.091	125.051.979.032
2030	7.738.147	-	7.738.147	199.752.526.659
	25.216.303	**9.661.775**	**34.878.078**	**836.072.789.104**

(*) Số liệu đã được điều chỉnh theo kết quả kiểm tra của Cục Thuế doanh nghiệp lớn - Tổng cục Thuế.

40. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lỗ cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
	USD	USD
Lãi phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ	40.235.310	28.070.143
Phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi	(7.054.376)	(5.714.585)
Lãi để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	33.180.934	22.355.558
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	555.880.006	555.880.006
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**0,060**	**0,040**

41. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Năm nay	Năm trước
	USD	USD
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm	1.349.587	1.361.619

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Trong vòng một năm	1.128.509	1.199.073
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	621.595	2.042.589
Sau năm năm	987.140	1.044.741
	2.737.244	**4.286.403**

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 01 năm.

Cam kết bảo lãnh

Tổng Công ty cam kết bảo lãnh hạn mức tín dụng ngắn hạn năm 2024-2025 cho Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars) theo Nghị quyết số 11/06/2024/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 8 năm 2024 và Nghị quyết số 07/7/2025/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng Quản trị, với tổng số tiền tối đa là 5.100.000 USD.

Tổng Công ty cam kết bảo lãnh hạn mức tín dụng dài hạn năm 2020-2027 cho Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ kỹ thuật khoan PVD (PVD Tech) theo Văn bản bảo lãnh số 409/PVD-BL ngày 25/06/2020. Nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty PVD tương ứng với dư nợ vay của PVD Tech là tương đương 14.456.944 Đô la Mỹ với thời hạn bảo lãnh đến ngày 26/06/2027.

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 22 và 24 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) và lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Các khoản vay	169.086.083	120.735.373
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	69.842.159	87.254.694
Nợ thuần	99.243.924	33.480.679
Vốn chủ sở hữu	655.684.586	635.710.730
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**0,15**	**0,05**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	69.842.159	87.254.694
Phải thu khách hàng và phải thu khác	204.748.879	145.072.075
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	26.420.067	30.503.638
	301.011.105	**262.830.407**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	169.086.083	120.735.373
Phải trả người bán và phải trả khác	101.816.144	54.156.426
Chi phí phải trả	65.821.826	46.474.747
	336.724.053	**221.366.546**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ và thực hiện các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD	USD	USD
Đô la Mỹ ("USD") (các công ty con)	21.770.347	12.153.971	26.761.946	14.642.501
Đồng Việt Nam ("VND") (Công ty mẹ)	48.960.775	44.772.721	68.564.974	2.662.934
Dinar Algeria ("DZD")	141.265	258.178	302.189	42.032
Đô la Singapore ("SGD")	229	22.419	382.578	205.416
Euro ("EUR")	744.785	1.492.571	1.491.962	228.993
Baht Thái ("THB")	3	221	-	4.191
Bảng Anh ("GBP")	-	4.369	-	95.137
Malaysia Ringgit ("MYR")	6.107	19.395	2.844.084	2.867.977
Đô la Brunei ("BND")	150.224	-	304.737	305.895
Đô la Úc ("AUD")	-	-	-	179
Đồng rupiah (IDR)	29.791.875	18.506.721	5.275.983	1.399.126

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam so với USD.

Tỷ lệ thay đổi 2% (năm 2024: 2%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá.

- Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ và các công ty con sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 392.084 USD (năm 2024: 842.196 USD).

- Nếu tỷ giá của Malaysia Ringgit ("MYR") so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 56.760 USD (năm 2024: 56.972 USD).

- Nếu tỷ giá của Indonesia Rupian ("IDR") so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 490.318 USD (năm 2024: 342.152 USD).

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất được Tổng Công ty đánh giá có thể xảy ra ở mức độ hợp lý là biến động tăng giảm trong lãi suất của các khoản vay thả nổi là tăng/giảm 30 điểm cơ bản. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính tiếp theo, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 30 điểm cơ bản thì lỗ trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 507.258 USD (năm 2024: 362.206 USD).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu quá hạn hoặc có thể chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi như chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh số 4.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	USD	USD	USD	USD
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	69.842.159	-	-	69.842.159
Phải thu khách hàng và phải thu khác	196.024.047	8.724.832	-	204.748.879
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	26.420.067	-	-	26.420.067
	292.286.273	**8.724.832**	**-**	**301.011.105**
Các khoản vay	31.484.983	137.601.100	-	169.086.083
Phải trả người bán và phải trả khác	101.816.144	-	-	101.816.144
Chi phí phải trả	64.639.055	1.182.771	-	65.821.826
	197.940.182	**138.783.871**	**-**	**336.724.053**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**94.346.091**	**(130.059.039)**	**-**	**(35.712.948)**

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	USD	USD	USD	USD
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.254.694	-	-	87.254.694
Phải thu khách hàng và phải thu khác	132.419.103	12.652.972	-	145.072.075
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30.503.638	-	-	30.503.638
	250.177.435	**12.652.972**	**-**	**262.830.407**
Các khoản vay	20.090.244	43.408.062	57.237.067	120.735.373
Phải trả người bán và phải trả khác	54.156.426	-	-	54.156.426
Chi phí phải trả	45.293.984	1.180.763	-	46.474.747
	119.540.654	**44.588.825**	**57.237.067**	**221.366.546**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**130.636.781**	**(31.935.853)**	**(57.237.067)**	**41.463.861**

43. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	Công ty cùng có vốn đầu tư từ Petrovietnam
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	Công ty liên doanh
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	Công ty cùng có vốn đầu tư từ Petrovietnam

Trong năm. Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	USD	USD
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	**6.490.202**	**3.439.440**
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	*3.484.026*	*13.262*
- Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	*629.781*	*716.330*
- Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	*168.218*	*463.321*
- Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	*179.509*	*506.469*
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	**129.186.293**	**116.830.332**
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	*25.954.783*	*14.055.793*
- Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	*10.993.162*	*16.424.265*
- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BIENDONGPOC)	*14.112.202*	*4.987.261*
- Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước – Lô Sông Đốc 46/13	*12.537.692*	*97.622*
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu khí Trong Nước - Lô 05.1a	*26.241.328*	*45.353.941*

	Năm nay USD	Năm trước USD
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	**4.196.579**	**3.111.822**
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:		
- PVD-Baker Hughes	*3.296.956*	*2.255.836*
Mua hàng và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	**5.200.294**	**2.075.739**
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:		
- Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	*3.263.196*	*1.464.073*
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	**2.489.428**	**1.894.308**
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	*-*	*149.629*
- Công ty Cổ phần PVI	*81.514*	*980.641*
- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	*2.144.516*	*669.475*
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	***6.678.204***	***2.345.285***
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:		
- PVD-Expro	*3.974.555*	*2.073.615*
Lợi nhuận nhận từ liên doanh		
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	2.022.513	2.390.509
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:		
- PVD-BJ	*1.328.576*	*-*
- PVD-Baker Hughes	*693.937*	*2.390.509*

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	**3.355.259**	**1.456.904**
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	*2.229.780*	*24.016*
- Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	*396.952*	*79.788*
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	**58.949.599**	**33.388.850**
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	*11.269.832*	*2.671.604*
- Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước - Lô 05.1a	*8.947.926*	*14.422.058*
- Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước - Lô Sông Đốc 46/13	*10.635.512*	*371.179*
- Công ty Điều hành chung Thăng Long	*142.674*	*3.538.630*
- Korea Nation Oil Copration	*4.588.895*	*5.908*
- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	*6.839.324*	*1.584.316*
- Công ty Liên Doanh Điều Hành Hoàng Long	*8.139.997*	*1.141.690*
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	**2.147.523**	**2.251.449**
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:		
- PVD-Baker Hughes	*1.656.562*	*1.438.362*
	64.452.381	**37.097.203**
Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	**4.341.278**	**2.390.509**
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:		
- PVD - BJ	*3.011.173*	*-*
- PVD-Baker Hughes	*1.330.105*	*2.390.509*

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	**832.015**	**614.979**
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:		
- Công ty Cổ Phần Sản Xuất Ống Thép Dầu Khí	*110.374*	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	*675.376*	*560.395*
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	**203.359**	**122.541**
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:		
- Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu (Petrosetco_VT)	*142.898*	*4.877*
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	**5.034.040**	**1.081.123**
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:		
- PVD-Expro	*1.995.385*	*841.323*
- PVD-Baker Hughes	*2.873.350*	*231.624*
	6.069.414	**1.818.643**

Người mua trả tiền trước		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ cơ khí hàng hải PTSC	2.038.776	237.127

Thu nhập của Hội đồng Quản trị. Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay USD	Năm trước USD
Hội đồng Quản trị		
Ông Mai Thế Toàn	99.566	57.222
Ông Nguyễn Xuân Cường	99.999	57.668
Ông Nguyễn Thế Sơn	90.611	19.073
Ông Vũ Thụy Tường	68.141	66.047
Ông Nguyễn Văn Toàn (Đến ngày 23/4/2025)	2.166	6.481
Ông Văn Đức Tòng (Đến ngày 23/4/2025)	2.166	6.481
Ông Hoàng Xuân Quốc (Đến ngày 22/10/2025)	5.599	6.481
Ông Trần Văn Hoạt (Từ ngày 23/4/2025)	4.807	-
Ông Phạm Xuân Sơn (Từ ngày 23/4/2025)	4.807	-
Ông Đoàn Đắc Tùng (Từ ngày 22/10/2025)	6.831	-
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Hồ Vũ Hải	74.452	73.219
Ông Đỗ Danh Rạng	77.824	74.274
Ông Nguyễn Công Đoàn	74.176	70.841
Ông Đinh Quang Nhựt	83.176	82.517
Ông Nguyễn Đình Dương	62.434	20.177
Ban Kiểm soát		
Ông Lê Hồng Phương	58.982	28.419
Ông Nguyễn Bình Hợp	3.254	3.379
Ông Nguyễn Văn Tài	3.254	14.677
Kế toán trưởng		
Ông Nguyễn Ngọc Trường	69.610	68.313
Tổng cộng	**891.855**	**655.269**

44. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 29.394.545 USD (năm 2024: 24.999.801 USD) là số chi phí lãi vay phải trả trong năm chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác trong năm không bao gồm số tiền 7.565.291 USD (năm 2024: 247.782 USD) là giá trị tài sản mua sắm trong năm nhưng chưa thanh toán và số tiền 0 VND (năm trước: 162.512) là số tiền ứng trước để mua sắm tài sản trong năm. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả và thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 4.515.341 USD (năm 2024: 2.753.911 USD) là số lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm còn phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay trong năm không bao gồm 23.758.478 USD (năm 2024: 5.693.505 USD), là số tiền thu và trả nợ đối với các khoản đi vay có thời hạn không quá 3 tháng được trình bày trên cơ sở thuần. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay.

Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định trong năm không bao gồm số tiền 4.424.000 Đô la Mỹ, đây là khoản tiền đã nhận đặt cọc năm 2024 liên quan đến việc thanh lý Giàn khoan PV DRILLING 11 và các vật tư kèm theo.

45. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyễn Xuân Cường	**Nguyễn Ngọc Trường**	**Trần Kim Hoàng**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**
Ngày 25 tháng 3 năm 2026		

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Được ký bởi TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
Ngày ký: 30.03.2026 16:16